



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ

(THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ

(THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015)

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

TS. NGUYỄN VĂN NIÊN
(Chủ biên)

HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ

(THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2016

Chủ biên
TS. NGUYỄN VĂN NIÊN

Tập thể tác giả

- | | |
|---------------------------|-------------------------------|
| - TS. NGUYỄN VĂN NIÊN | Học viện Cảnh sát
nhân dân |
| - ThS. NGUYỄN VĂN THUYẾT | Học viện Cảnh sát
nhân dân |
| - ThS. NGUYỄN DANH PHƯƠNG | Học viện An ninh
nhân dân |
| - ThS. TRẦN THỊ TRANG | Học viện Cảnh sát
nhân dân |

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Thừa kế là một chế định của pháp luật dân sự, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển sở hữu tài sản của người chết cho người khác theo di chúc hoặc theo trình tự do pháp luật quy định, đồng thời quy định quyền, nghĩa vụ và phương thức bảo vệ các quyền của người thừa kế.

Cuốn sách ***Hỏi - Đáp pháp luật về thừa kế*** (theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015) do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản, được biên soạn trên cơ sở những nội dung cơ bản nhất về thừa kế, được quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 và một số luật chuyên ngành như: Luật hôn nhân và gia đình, Luật đất đai,... nhằm giúp đồng đảo bạn đọc, nhất là cán bộ và nhân dân ở cấp cơ sở xã, phường, thị trấn nắm được những kiến thức cơ bản nhất của pháp luật về thừa kế, như: Thế nào là thừa kế theo di chúc? Thế nào là thừa kế theo pháp luật? Diện thừa kế là gì? Hàng thừa kế gồm những ai? Người nhận di sản thừa kế có phải đóng thuế thu nhập cá nhân hay không, v.v., qua đó, giúp bạn đọc nhận biết và áp

dụng đúng các quy phạm pháp luật về thừa kế trong Bộ luật dân sự năm 2015.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 9 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Câu hỏi 1: Thừa kế là gì?

Trả lời:

Thừa kế hiểu theo nghĩa chung nhất là việc chuyển các quyền đối với tài sản của người chết cho người còn sống. Việc thừa kế chỉ được thực hiện khi người có tài sản chết.

Thừa kế với nghĩa là một quan hệ dân sự là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển quyền sở hữu tài sản của người chết cho người còn sống.

Thừa kế chỉ đặt ra đối với tài sản bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Còn các quyền nhân thân không phải là đối tượng của thừa kế

Việc dịch chuyển quyền sở hữu tài sản của người chết cho người còn sống có thể được thực hiện theo ý chí của người chết thể hiện bằng di chúc hoặc được thực hiện theo quy định của pháp luật. Việc dịch chuyển quyền sở hữu theo ý chí của người chết gọi là thừa kế theo di chúc. Việc

dịch chuyển quyền sở hữu tài sản không theo ý chí của người chết mà theo quy định của pháp luật gọi là thừa kế theo pháp luật.

Câu hỏi 2: Quyền thừa kế là gì?

Trả lời:

Quyền thừa kế được hiểu theo nhiều góc độ:

Theo nghĩa rộng, quyền thừa kế là một chế định của luật dân sự, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển sở hữu tài sản của người chết cho người khác theo di chúc hoặc theo trình tự do pháp luật quy định, đồng thời quy định quyền, nghĩa vụ và phương thức bảo vệ các quyền của người thừa kế.

Theo nghĩa hẹp, quyền thừa kế là một quyền năng dân sự chủ quan của chủ thể để lại di sản thừa kế và quyền hưởng di sản thừa kế của người chết để lại theo ý chí của người đó hoặc theo quy định của pháp luật.

Quyền của người để lại di sản là quyết định để lại di sản đó cho ai và để lại bao nhiêu.

Quyền của người hưởng thừa kế là nhận hay không nhận tài sản do người chết để lại.

Do đây là quyền của các chủ thể, cho nên họ có quyền thực hiện hoặc không thực hiện mà không buộc phải thực hiện. Các quyền này hoàn toàn xuất phát từ sự tự do ý chí của người để lại di sản và người nhận di sản.

Quyền thừa kế với tư cách là một quan hệ pháp luật dân sự, trong đó người có tài sản, trước khi chết có quyền định đoạt tài sản của mình cho người khác. Những người có quyền nhận di sản có thể nhận hoặc không nhận di sản (*trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác*). Đối tượng của thừa kế là tài sản của người đã chết để lại (trong một số trường hợp người để lại tài sản có thể chỉ để lại hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản). Tuy nhiên, một số quyền tài sản gắn liền với nhân thân người đã chết không thể chuyển cho những người thừa kế (tiền cấp dưỡng, lương hưu, trợ cấp độc hại...) vì pháp luật quy định chỉ người đó mới có quyền được hưởng.

Câu hỏi 3: Bản chất của quyền thừa kế được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Quyền thừa kế là một trong những quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận. Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định:

“1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác.

2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ”.

Sự kế thừa, tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác là quy luật khách quan, nhưng các quan hệ thừa kế ở mỗi chế độ xã hội được giải quyết như thế nào là do chủ quan của con người quyết định. Quyền sở hữu cá nhân là cơ sở khách quan của việc thừa kế. Vì vậy, quyền thừa kế trong điều kiện của nước ta hiện nay được thể hiện như một phương tiện để củng cố sở hữu của công dân, củng cố quan hệ hôn nhân và gia đình; bảo vệ lợi ích của những người chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động.

Pháp luật của Nhà nước ta bảo vệ những lợi ích cơ bản của mỗi người lao động trên cơ sở bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chung của toàn xã hội, góp phần xóa bỏ những tàn tích của chế độ thừa kế do xã hội thực dân phong kiến để lại, tạo môi trường pháp lý thuận lợi, làm cho Nhân dân lao động yên tâm lao động, sản xuất tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội. Quyền thừa kế xuất phát từ quan điểm, coi gia đình là tế bào của xã hội, phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của mọi thành viên và sự ổn định của từng gia đình. Mặt khác, thông qua quyền thừa kế giáo dục tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên đối với gia đình. Do đó, xác định diện những người thừa kế cũng như phương thức chia di sản thừa kế trong pháp luật về thừa kế có ý nghĩa quan trọng trong việc

thực hiện các chức năng, vai trò pháp luật thừa kế đối với xã hội.

Hiện nay, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thuộc về Nhân dân lao động. Vì vậy, quyền thừa kế trước hết nhằm bảo đảm cho người lao động yên tâm, tích cực, phấn khởi lao động, để được hưởng những thành quả lao động của mình, chuyển thành quả đó cho những người thừa kế. Quyền thừa kế là một phương tiện để củng cố quan hệ hôn nhân và gia đình; bảo vệ lợi ích của người chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, đồng thời góp phần bảo vệ trật tự xã hội, duy trì truyền thống tốt đẹp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Câu hỏi 4: Nguyên tắc pháp luật bảo hộ quyền thừa kế của cá nhân được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Nguyên tắc pháp luật bảo hộ quyền thừa kế của cá nhân được quy định tại Điều 609 Bộ luật dân sự năm 2015: “Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật”. Nguyên tắc này là sự cụ thể hóa về quyền công dân được ghi nhận tại Điều 32 Hiến pháp năm 2013 (xem câu hỏi 3).

Theo nguyên tắc này, pháp luật bảo hộ cho cá nhân quyền định đoạt đối với tài sản của mình lúc còn sống và đối với tài sản sau khi cá nhân đó chết. Việc định đoạt thông qua việc lập di chúc. Ý chí của người để lại di sản sẽ được pháp luật bảo vệ và bảo đảm thực hiện. Pháp luật cũng có những quy định để nghiêm cấm những hành vi ép buộc, cưỡng bức không đảm bảo cho người có tài sản được quyền tự do ý chí trong việc định đoạt tài sản của mình.

Nếu công dân không lập di chúc để định đoạt tài sản của mình thì việc thừa kế được giải quyết theo pháp luật.

Pháp luật bảo hộ quyền hưởng thừa kế của cá nhân theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Câu hỏi 5: Nguyên tắc bình đẳng về quyền thừa kế thể hiện như thế nào trong các quy định về thừa kế?

Trả lời:

Quyền bình đẳng về thừa kế là một trong những quyền bình đẳng quan trọng của công dân được Hiến pháp năm 2013 quy định tại Điều 16: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”. Nguyên tắc bình đẳng còn là một trong những nguyên tắc cơ bản của Bộ luật dân sự (khoản 1 Điều 3 Bộ luật dân sự năm 2015). Bình đẳng trong thừa kế được Điều 610 Bộ luật dân

sự năm 2015 cụ thể hóa: “Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật”.

Nguyên tắc này thể hiện: công dân không phân biệt nam, nữ, tuổi tác, thành phần, tôn giáo, địa vị xã hội..., đều có quyền để lại tài sản của mình cho người khác và có quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Dựa trên nguyên tắc này, nhiều quy định của Bộ luật dân sự đã thể chế hoá thành các quy định cụ thể như: vợ chồng bình đẳng về để lại thừa kế và hưởng thừa kế, con trai, con gái bình đẳng về hưởng thừa kế... Vợ chồng đều được thừa kế của nhau; phụ nữ và nam giới đều hưởng thừa kế ngang nhau theo quy định của pháp luật; con trai, con gái đều có quyền hưởng thừa kế như nhau; con trưởng, con thứ, con út có quyền thừa kế như nhau; con trong giá thú và con ngoài giá thú đều hưởng thừa kế bằng nhau nếu di sản thừa kế theo pháp luật; con nuôi, con đẻ có quyền thừa kế ngang nhau (Chương XXIII - Thừa kế theo pháp luật, Bộ luật dân sự năm 2015).

Câu hỏi 6: Nguyên tắc tôn trọng quyền định đoạt bằng di chúc của người có tài sản trong chế định thừa kế được quy định như thế nào?

Trả lời:

Để đảm bảo kết hợp hài hoà giữa quyền và nghĩa vụ của người để thừa kế; tôn trọng quyền sở hữu và tăng cường bảo hộ quyền hưởng thừa kế của cá nhân, pháp luật tôn trọng quyền của người chủ sở hữu định đoạt tài sản của mình bằng di chúc. Một người có toàn quyền tự do ý chí trong việc lập di chúc, có quyền tự do lựa chọn người hưởng thừa kế tài sản của mình, tự do xác định trị giá tài sản mỗi người được hưởng mà không bị ràng buộc bởi các yếu tố nào nếu việc lựa chọn đó không vi phạm pháp luật.

Để đảm bảo di chúc thực sự thể hiện ý chí của người lập di chúc, đòi hỏi người lập di chúc phải minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép.

Nếu người chết để lại di chúc (hợp pháp) thì việc thừa kế sẽ tiến hành theo di chúc, theo sự định đoạt của người có tài sản mà trước lúc chết người đó đã thể hiện ý nguyện của mình trong việc phân chia tài sản thuộc quyền sở hữu của người đó (quyền của người lập di chúc).

Tuy nhiên, quyền định đoạt của người lập di chúc bị hạn chế trong trường hợp quy định tại Điều 644 Bộ luật dân sự năm 2015 để bảo vệ quyền hưởng thừa kế có điều kiện của một số người thân thích của họ, đó là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc.

Câu hỏi 7: Nguyên tắc củng cố và giữ vững tình thương yêu đoàn kết trong gia đình được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Nguyên tắc này xuất phát từ quan điểm của Đảng và Nhà nước ta: gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Mục đích của chế độ hôn nhân và gia đình nước ta nhằm: xây dựng những gia đình dân chủ, hòa thuận, hạnh phúc, trong đó mọi người đoàn kết, thương yêu nhau, giúp đỡ nhau tiến bộ. Nguyên tắc này còn xuất phát từ nguyên tắc cơ bản của luật dân sự là: việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc. Từ thực tiễn của tranh chấp thừa kế cũng khẳng định: đoàn kết, tương thân tương ái, bảo vệ quan hệ nhân thân gần gũi giữa những người trong gia đình cần được giữ vững, ngay cả khi một người trong gia đình chết và vấn đề thừa kế được đặt ra. Thực hiện tốt nguyên tắc

này góp phần giúp cho xã hội ta phát triển trong bền vững.

Do đó việc xác lập thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải đảm bảo giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục tập quán truyền thống tốt đẹp, tinh thần đoàn kết tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định diện và hàng thừa kế theo pháp luật dựa trên cơ sở huyết thống gần gũi, quan hệ hôn nhân, trong việc bảo vệ quyền của người đã thành niên nhưng không đủ khả năng lao động, tức là người thừa kế không phụ thuộc vào ý chí của người để lại di sản.

Câu hỏi 8: Di sản thừa kế là gì?

Trả lời:

Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác”.

Di sản thừa kế là tài sản. Vì vậy, di sản thừa kế có thể là hiện vật, tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản thuộc sở hữu của người để lại di sản.

Khối di sản của người chết để lại bao gồm hai loại:

- Tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác. Tài sản riêng của người chết là tài sản thuộc sở hữu tư nhân của người chết, bao gồm: thu nhập hợp pháp, của cải để dành, tài sản được tặng cho, được thừa kế, tư liệu sinh hoạt riêng, nhà ở, tư liệu sản xuất các loại, vốn dùng để sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó;

- Phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác. Đây là phần tài sản thuộc sở hữu của người chết trong khối tài sản thuộc sở hữu chung với người khác ở hình thức sở hữu chung theo phần, sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia hoặc sở hữu hỗn hợp. Như vậy, để tính phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác phải tiến hành chia tài sản chung hoặc rút phần sở hữu của người đó ra khỏi sở hữu hỗn hợp. Việc chia tài sản chung, rút phần sở hữu ra khỏi sở hữu hỗn hợp phải tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật. Đặc biệt, đối với tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất, mỗi người có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ*

chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế". Vì vậy, khi một bên chết trước, một nửa khối tài sản chung đó là tài sản của người chết và chia thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật về thừa kế.

Việc xác định di sản thừa kế mà người chết để lại căn cứ vào các giấy tờ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp đối với khối tài sản đó. Đối với trường hợp di sản thừa kế là tài sản thuộc sở hữu chung thì việc xác định tài sản chung của người để lại di sản có thể dựa trên những thỏa thuận đã có từ trước hoặc căn cứ vào văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Tài sản được Nhà nước cấp cho người có công với cách mạng sau khi họ đã chết cũng là di sản để chia cho các thừa kế của họ. Trường hợp cấp cho thân nhân người có công với cách mạng thì không phải là di sản của người có công với cách mạng.

Khi xác định di sản thừa kế của người chết cần chú ý các loại tài sản mà giá trị thường xuyên thay đổi theo thời gian như: cổ phần, cổ phiếu, vàng, ngoại tệ... Với những tài sản này, thông thường ngay sau thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế phải xác định ngay giá trị và thỏa

thuận chuyển thành tiền gửi ngân hàng cho đến khi tiến hành các thủ tục phân chia di sản.

Câu hỏi 9: Pháp luật quy định di sản thừa kế bao gồm những gì?

Trả lời:

Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác”.

Như vậy, di sản thừa kế phải là tài sản. Theo quy định tại Điều 105 Bộ luật dân sự năm 2015: *“Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”.*

Vật là đối tượng vật chất cụ thể tồn tại khách quan trong thế giới vật chất mà con người thông qua tri giác, cảm giác có thể đánh giá và ghi nhận được. Vật phải có ích, phục vụ cho con người mà con người có thể chiếm giữ, quản lý, sử dụng được và có thể trị giá được bằng tiền thì mới được coi là tài sản.

Tiền là giá trị đại diện cho giá trị thực của hàng hóa, của vật chất thực. Ở đây, tiền được hiểu một cách đơn giản là tiền Việt Nam hoặc tiền nước ngoài đang có giá trị lưu thông. Đối với tiền nước ngoài, khi xác định giá trị phải quy đổi sang giá trị tiền Việt Nam theo tỷ giá hối đoái.

Giấy tờ có giá là các loại giấy tờ mà trên đó có thể hiện một giá trị thanh toán hoặc quy đổi được

thành tiền, chỉ những giấy tờ do Nhà nước phát hành để tạo điều kiện cho việc mua bán, trao đổi, giao dịch, thanh toán có giá trị được bằng tiền. Theo Thông tư số 122/2012/TT-BTC ngày 27-7-2012 của Bộ Tài chính, giấy tờ đó bao gồm: cổ phiếu, kỳ phiếu, công trái, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có gì khác theo quy định pháp luật, trị giá được thành tiền và được phép giao dịch.

Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể được chuyển dịch, mua bán, trao đổi, như quyền đòi nợ, quyền đối với phần vốn góp, quyền sở hữu đối với phát minh, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, quyền sử dụng đất... (xem Điều 115 Bộ luật dân sự năm 2015).

Tài sản được phân thành bất động sản và động sản. *Bất động sản*, bao gồm: đất đai; nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai; tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng; tài sản khác theo quy định của pháp luật. *Động sản* là những tài sản không phải là bất động sản (Điều 107 Bộ luật dân sự năm 2015).

Tài sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

Tài sản hiện có là tài sản đã hình thành và chủ thể đã xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản trước hoặc tại thời điểm xác lập giao

dịch (khoản 1 Điều 108 Bộ luật dân sự năm 2015). Tài sản hiện có là đối tượng vật chất cụ thể tồn tại khách quan trong thế giới vật chất mà con người thông qua tri giác, cảm giác có thể đánh giá và ghi nhận được. Tài sản hiện có phải có ích, phục vụ cho con người mà con người có thể chiếm giữ quản lý, sử dụng được và có thể trị giá được bằng tiền thì mới được coi là tài sản.

Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản chưa hình thành hoặc tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch (khoản 2 Điều 108 Bộ luật dân sự năm 2015). Tài sản hình thành trong tương lai là những tài sản tại thời điểm đang xét, tài sản chưa hình thành hình thái “vật chất - sản phẩm” để trở thành đối tượng xác lập quan hệ sở hữu đầy đủ (như nguyên liệu chưa tạo nên thành phẩm; hoa lợi, lợi tức chưa đến kỳ thu hoạch; công trình đang xây dựng; đất đai đang làm cơ sở hạ tầng chưa nghiệm thu và bàn giao...), hoặc tài sản đã hình thành nhưng theo định chế pháp luật thể hiện trên giấy tờ, nội dung thỏa thuận, thì quyền sở hữu đối với vật ấy chưa được chuyển giao và xác lập đầy đủ cho chủ thể đang xét (như hàng hóa chưa nhập kho, tài sản mà theo hợp đồng chưa đến thời điểm chuyển giao hay người mua chưa hoàn tất việc sang tên, động sản vô chủ nhưng

chưa hết thời hạn thông báo tìm chủ sở hữu...) nên chưa thuộc sở hữu đầy đủ của chủ thể nhưng trong tương lai chắc chắn nó sẽ thuộc sở hữu của họ.

Câu hỏi 10: Quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp có được coi là di sản thừa kế không?

Trả lời:

Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định:

Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu (bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản (Điều 18).

Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa (khoản 1 Điều 3).

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh (khoản 4 Điều 4).

Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý (khoản 2 Điều 3).

Như vậy, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp cũng là di sản thừa kế. Bởi lẽ, đây là những quyền nhân thân gắn với tài sản. Các quyền này có thể mua bán, tặng cho, chuyển nhượng, có nghĩa là đối tượng của giao dịch dân sự. Do đó, khi những người sở hữu những quyền này chết thì người đó để lại quyền, các lợi ích phát sinh từ việc sở hữu các quyền này. Đối với quyền sở hữu công nghiệp - một loại tài sản có tính đặc thù nên việc thừa kế cũng có những nét riêng. Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009, quyền sở hữu đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ thì được bảo hộ trong thời hạn văn bằng bảo hộ có hiệu lực (văn bằng có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật) (Điều 93). Do vậy, nếu trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp chết thì vẫn được để lại thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Câu hỏi 11: Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thì giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 53 Hiến pháp năm 2013 khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước thực hiện quyền quản lý đất đai và giao cho các tổ chức, cá nhân khác trong xã hội quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài. Cá nhân được Nhà nước giao quyền sử dụng đất có quyền để lại thừa kế. Tùy từng loại đất khác nhau mà quyền thừa kế khác nhau.

Khoản 1 Điều 168 Luật đất đai năm 2013 quy định: "... trường hợp nhận thừa kế quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất được thực hiện quyền khi có Giấy chứng nhận hoặc đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất".

Về bản chất, thừa kế nhà ở và quyền sử dụng đất ở cũng giống như thừa kế các loại tài sản khác. Tuy nhiên, thừa kế nhà ở và quyền sử dụng đất ở còn có những đặc điểm tương đối độc lập với thừa kế các loại tài sản khác:

Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, cá nhân có quyền sử dụng, khai thác đất ở chứ không có quyền chiếm hữu. Vì vậy, không được hiểu di sản thừa kế là đất ở hay diện tích đất ở mà phải được hiểu là được thừa kế quyền sử dụng đất, việc để lại thừa kế quyền sử dụng đất không

những phải tuân theo quy định về thừa kế trong Bộ luật dân sự mà còn phải thỏa mãn các điều kiện về thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

Với thừa kế quyền sử dụng đất, pháp luật không quy định nhiều điều kiện phức tạp, quan trọng nhất là người để lại di sản thừa kế quyền sử dụng đất có các loại giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật đất đai. Bên cạnh đó, nếu người thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, việc thừa kế quyền sử dụng đất phải đảm bảo điều kiện theo các trường hợp quy định tại Luật đất đai năm 2013, Luật nhà ở năm 2014. Nếu không đủ điều kiện, thì người Việt Nam định cư ở nước ngoài chỉ được hưởng trị giá của di sản thừa kế quyền sử dụng đất đó.

Câu hỏi 12: Cá nhân, tổ chức không có nhu cầu trực tiếp sử dụng đất nông nghiệp có được nhận thừa kế đất nông nghiệp không?

Trả lời:

Điều 10 Luật đất đai năm 2013 quy định: Đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây: Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây

dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh;

Khoản 1 Điều 167 Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này*”.

Điểm d khoản 1 Điều 169 Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được nhận chuyển quyền sử dụng đất thông qua nhận thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Mặc dù Điều 191 Luật đất đai năm 2013 quy định:

“1. *Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất đối với trường hợp mà pháp luật không cho phép chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất.*

2. *Tổ chức kinh tế không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng lúa, đất rừng*

phòng hộ, đất rừng đặc dụng của hộ gia đình, cá nhân, trừ trường hợp được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa.

4. Hộ gia đình, cá nhân không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp trong khu vực rừng phòng hộ, trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng, nếu không sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đó”.

Nhưng trong đó không hạn chế việc nhận thừa kế các loại đất này. Vì vậy mặc dù tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư không trực tiếp sử dụng đất nông nghiệp vẫn được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Câu hỏi 13: Di sản là tài sản thuộc sở hữu chung với người khác được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật dân sự năm 2015, sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

Tài sản thuộc sở hữu chung theo phần thì trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung, cho nên mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình. Vì vậy, khi người có tài sản trong khối tài sản sở hữu chung chết thì di sản của họ được xác định theo tỷ lệ phần quyền của họ trong khối tài sản chung.

Tài sản sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó, phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung.

Sở hữu chung hợp nhất bao gồm sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất không phân chia (khoản 1 Điều 210 Bộ luật dân sự năm 2015).

Đối với tài sản sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia thì về nguyên tắc, các thành viên sở hữu chung được chia đều, nếu không có các thỏa thuận khác từ trước. Vì vậy, nếu không có các thỏa thuận khác giữa những người sở hữu chung, thì khi một người trong số những người sở hữu chung chết, di sản của họ trong đó được xác định theo tỷ lệ chia đều với những người khác.

Đối với tài sản chung hợp nhất của vợ chồng thì được chia đôi, nếu không có thỏa thuận khác từ trước. Vì vậy, nếu vợ (hoặc chồng) chết, di sản

của họ trong khối tài sản chung là 1/2 khối tài sản chung.

Đối với tài sản chung không thể phân chia như tài sản chung của cộng đồng (của dòng họ, của thôn, xóm, tài sản của khu chung cư...) nếu người thừa kế trở thành thành viên của cộng đồng đó thì được hưởng các quyền sở hữu chung. Nếu người đó không trở thành thành viên của cộng đồng đó thì không được thừa kế đối với khối tài sản chung đó.

Câu hỏi 14: Di sản là phần vốn góp trong doanh nghiệp thì người được hưởng di sản có trở thành thành viên doanh nghiệp không?

Trả lời:

Đối với phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, theo quy định tại Điều 54 Luật doanh nghiệp năm 2014: “Trường hợp thành viên là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là thành viên của công ty.

Nếu người thừa kế không muốn trở thành thành viên công ty thì công ty sẽ mua lại hoặc chuyển nhượng, tặng cho người khác”.

Trường hợp không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Đối với công ty cổ phần, khoản 3 Điều 126, Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định: Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của công ty.

Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự”.

Như vậy, theo các quy định trên, người hưởng di sản thừa kế là phần vốn góp trong doanh nghiệp thì trở thành thành viên doanh nghiệp.

Câu hỏi 15: Di sản thừa kế ít hơn nghĩa vụ của người để lại di sản thừa kế thì giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Thừa kế hiểu theo nghĩa chung nhất là việc chuyển sở hữu tài sản của người chết cho người còn sống. Điều đó có nghĩa, vấn đề thừa kế chỉ đặt ra khi có hai sự kiện: sự kiện một cá nhân chết và cá nhân đó có tài sản. Nếu thiếu một trong hai điều kiện này (người không có tài sản chết hoặc người có rất nhiều tài sản nhưng không có sự kiện chết) thì không phát sinh quan hệ thừa kế.

Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm

thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại.

3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Trường hợp người thừa kế không phải là cá nhân hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân”.

Thực tế cho thấy, một người có nhiều tài sản để lại khi chết, nhưng bản thân người đó phải thực hiện các nghĩa vụ tài sản cho những chủ nợ khác; giá trị của nghĩa vụ phải thực hiện lại lớn hơn giá trị di sản thừa kế. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 615 nêu trên thì người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết tương ứng với phần di sản mình nhận nhưng không vượt quá phần di sản mình đã nhận. Tuy nhiên, cũng theo nội dung Điều luật trên thì, nếu những người thừa kế có thỏa thuận cho dù tài sản

người chết ít hơn nghĩa vụ phải thực hiện cho các chủ nợ, những người thừa kế vẫn thực hiện việc trả nợ thì người thừa kế thực hiện theo thỏa thuận này.

Câu hỏi 16: Người để lại di sản thừa kế được pháp luật quy định như thế nào? Người để lại di sản thừa kế có những quyền gì?

Trả lời:

Người để lại di sản thừa kế là cá nhân có tài sản để lại cho người khác thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người để lại di sản thừa kế chỉ có thể là cá nhân, không phân biệt giới tính, dân tộc, thành phần xã hội và họ có tài sản để lại khi chết.

Đối với pháp nhân, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác khi chấm dứt tài sản được giải quyết theo các quy định tương ứng của pháp luật và đó không phải là chia thừa kế; các pháp nhân, tổ chức này không phải là chủ thể để lại di sản thừa kế.

Người để lại di sản có quyền tự định đoạt di sản của mình bằng di chúc hoặc không tự định đoạt đối với di sản của mình mà để phân chia di sản theo pháp luật.

Khi định đoạt di sản của mình, người để lại di sản có quyền lập di chúc, sửa đổi, bổ sung nội dung di chúc, thay thế di chúc hay hủy bỏ di chúc (Điều 640 Bộ luật dân sự năm 2015).

Khi lập di chúc người để lại di sản có quyền (xem Điều 626 Bộ luật dân sự năm 2015):

- Chỉ định người thừa kế. Người lập di chúc có quyền để lại di sản cho bất cứ cá nhân hoặc tổ chức nào.

- Truất quyền hưởng di sản của người thừa kế. Quyền của người lập di chúc còn được thể hiện thông qua việc họ có thể truất quyền hưởng di sản của người thừa kế theo pháp luật, mà không nhất thiết phải nêu lý do.

- Phân định phần di sản cho từng người thừa kế. Người lập di chúc có quyền phân chia một cách cụ thể di sản của mình cho người thừa kế. Người lập di chúc có quyền phân chia di sản cho mỗi người, không nhất thiết phải ngang nhau mà không cần phải nêu lý do.

- Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng. Người lập di chúc có thể để lại một phần di sản vào việc thờ cúng hoặc để di tặng cho người khác. Phần di sản dùng vào việc di tặng, thờ cúng không được chia thừa kế.

- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế. Theo sự chỉ định trong di chúc, người thừa kế phải thực hiện một công việc vì lợi ích vật chất của người khác mà đáng lẽ khi còn sống, người để lại di sản phải thực hiện như trả nợ, bồi thường thiệt hại... Tuy nhiên, người thừa kế không phải thực hiện

nghĩa vụ về tài sản gắn liền với nhân thân của người để lại di sản.

- Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản. Để tránh việc thất lạc, hư hỏng di chúc, cũng như để đảm bảo ý nguyện của mình không bị người khác xâm phạm, người lập di chúc có thể gửi di chúc ở cơ quan công chứng nhà nước hoặc bất kỳ người nào mà mình tin tưởng giữ bản di chúc. Đồng thời, để di sản của người lập di chúc để lại không bị mất mát, hư hỏng cần có người quản lý di sản. Tôn trọng ý chí của người lập di chúc nên trước hết người quản lý di sản phải là người được chỉ định trong di chúc, khi nào trong di chúc không xác định người quản lý di sản thì sẽ xác định người quản lý di sản.

Câu hỏi 17: Thời điểm mở thừa kế là gì? Thời điểm mở thừa kế được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật này, theo đó:

Thời điểm một người được coi là đã chết được xác định như sau:

- Chết về mặt sinh học: thời điểm xác định một người đã chết là thời điểm các bộ máy chủ yếu của con người ngừng hoạt động như: bộ máy tuần hoàn, bộ máy hô hấp, bộ máy tiêu hóa.

Nếu một số cơ quan ngừng hoạt động nhưng các cơ quan khác vẫn hoạt động thì chưa được coi là người đó chết. Ví dụ: người chết não, sống thực vật nhưng hệ tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa vẫn hoạt động, do đó chưa được coi là người này đã chết. Thời điểm chết sinh học có thể xác định đến giây, phút, giờ, ngày của tháng, năm nào. Việc xác định càng cụ thể, càng bảo đảm tính chính xác của thời điểm mở thừa kế và việc chia thừa kế càng chính xác.

- Chết do Tòa án tuyên: Trong trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm xác định một người đã chết được quy định như sau (Điều 71 Bộ luật dân sự năm 2015):

- + Sau 03 năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống.

Tòa tuyên bố một người mất tích khi một người biệt tích 02 năm liên trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự

nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích. Thời hạn 02 năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

+ Biệt tích trong chiến tranh sau 05 năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

+ Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau 02 năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

+ Biệt tích 05 năm liên trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn 05 năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ

ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

Theo yêu cầu của người có quyền và lợi ích liên quan, khi thuộc một trong các trường hợp trên, Tòa án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết. Ngày chết được Tòa án xác định là ngày mở thừa kế.

Câu hỏi 18: Việc xác định thời điểm mở thừa kế có ý nghĩa như thế nào?

Trả lời:

Thời điểm mở thừa kế có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định chính xác nhiều nội dung có liên quan đến thừa kế như:

- Tại thời điểm mở thừa kế, xác định số lượng người thừa kế của người đã chết. Bởi vì một trong những điều kiện để một người được hưởng thừa kế là (theo quy định tại Điều 613 Bộ luật dân sự năm 2015):

+ Nếu là cá nhân thì phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế;

+ Nếu là tổ chức thì phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;

+ Thai nhi sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước thời điểm mở thừa kế (trước khi người để lại di sản chết).

- Việc xác định thời điểm mở thừa kế là căn cứ để xác định di sản thừa kế và nghĩa vụ tài sản

của người để lại di sản đó gồm có những gì. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong việc xác định di sản của người chết là cổ phần, cổ phiếu, phần sở hữu trong các doanh nghiệp.

- Việc xác định thời điểm mở thừa kế còn có ý nghĩa trong việc xác định ai là người bị truất quyền hưởng di sản, ai là người từ chối hưởng di sản, nghĩa vụ của người giữ di chúc, người quản lý di sản.

- Thời điểm mở thừa kế cũng là thời điểm di chúc hợp pháp có hiệu lực. Khoản 1 Điều 643 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế”.

- Xác định thời điểm mở thừa kế là căn cứ xác định thời hiệu khởi kiện về thừa kế. Bởi vì theo Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

a) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này;

b) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này.

2. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

3. Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế”.

Như vậy, thời điểm mở thừa kế chính là mốc để tính các khoảng thời gian nói trên.

Câu hỏi 19: Thời điểm mở thừa kế có phải là thời điểm chia di sản thừa kế không?

Trả lời:

Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Do vậy, phải sau thời điểm người để lại di sản chết mới có thể tiến hành việc phân chia di sản. Việc phân chia di sản thừa kế có thể do những người thừa kế thỏa thuận hoặc theo di chúc, theo quy định tại Điều 661 Bộ luật dân sự năm 2015:

“Trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thỏa thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.

Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến

đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm”.

Từ những quy định trên có thể thấy, thời điểm mở thừa kế không phải là thời điểm phân chia di sản thừa kế. Thời điểm phân chia di sản thừa kế bao giờ cũng được tiến hành sau thời điểm mở thừa kế. Thậm chí, nếu được quy định trong di chúc hoặc theo quy định của pháp luật, thời điểm phân chia di sản phải kèm theo điều kiện nhất định thì chỉ khi xảy ra điều kiện đó mới tiến hành phân chia di sản.

Ví dụ: Bộ luật dân sự quy định người thừa kế sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết thì được hưởng thừa kế. Như vậy, đối với trường hợp này, việc phân chia di sản thừa kế chỉ được tiến hành sau khi người thừa kế được sinh ra.

Câu hỏi 20: Pháp luật quy định như thế nào về địa điểm mở thừa kế? Việc xác định địa điểm mở thừa kế có ý nghĩa như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản”.

Như vậy, chỉ trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế mới được xác định là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản của người chết.

Địa điểm mở thừa kế có ý nghĩa quan trọng, vì ở nơi đó thường phải tiến hành những công việc như: kiểm kê ngay tài sản của người đã chết trong trường hợp cần thiết; xác định những ai là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Câu hỏi 21: Thế nào là người thừa kế? Điều kiện về người thừa kế được quy định như thế nào?

Trả lời:

Người thừa kế là người được hưởng di sản thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người

thừa kế theo pháp luật chỉ có thể là cá nhân thuộc hàng thừa kế theo quy định của pháp luật, phản ánh mối quan hệ thân thích với người chết. Người thừa kế theo di chúc có thể là cá nhân, pháp nhân, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc. Điều 613 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định điều kiện chung của người thừa kế như sau:

“Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế”.

Như vậy, trường hợp người thừa kế là cá nhân thì cá nhân đó phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người thừa kế là con của người để lại di sản thừa kế nhưng lại chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản thừa kế thì áp dụng theo quy định về thừa kế thế vị tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì cơ quan, tổ chức đó phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Nếu các tổ chức này không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế thì di

sản thừa kế sẽ chia thừa kế theo pháp luật cho những người trong hàng thừa kế.

Câu hỏi 22: Thai nhi sinh ra và còn sống bao lâu thì mới được hưởng thừa kế theo di chúc hoặc thừa kế theo pháp luật?

Trả lời:

Điều 613 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định điều kiện chung của người thừa kế như sau:

“Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế”.

Trước hết, phải xác định thai nhi đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Theo cơ chế sinh học, thời gian mang thai là 9 tháng 10 ngày nên để xác định đã thành thai trước thời điểm mở thừa kế thì đứa trẻ đó phải được sinh ra trong khoảng thời gian không quá 300 ngày kể từ ngày người để lại di sản chết.

Theo quy định trên thì thai nhi phải còn sống khi được sinh ra mới được hưởng di sản thừa kế. Nhưng phải còn sống bao lâu thì pháp luật không quy định cụ thể. Nếu xét theo thực tế, thì chỉ cần đứa trẻ sau khi lọt lòng mẹ, có các

biểu hiện của sự sống thì được coi là đang sống sau khi sinh. Tuy nhiên, cơ sở để xác định còn sống vào thời điểm này là rất khó vì không có gì để chứng minh. Để đảm bảo điều đó chúng ta cần dựa vào các loại giấy tờ có giá trị pháp lý, đó là giấy khai sinh, khai tử.

Trước đây, theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27-12-2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch nêu rõ:

“Trẻ em sinh ra sống được từ 24 giờ trở lên rồi mới chết cũng phải đăng ký khai sinh và đăng ký khai tử. Nếu cha, mẹ không đi khai sinh và khai tử, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch tự xác định nội dung để ghi vào Sổ đăng ký khai sinh và Sổ đăng ký khai tử. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh và Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ “Trẻ chết sơ sinh”.

Do đó, nếu trẻ em sinh ra còn sống nhưng chết trong thời gian 24 giờ thì không phải đăng ký khai sinh; nếu trẻ em sinh ra và chết sau 24 giờ thì phải đăng ký khai sinh - văn bản Nhà nước xác nhận là công dân và hưởng các quyền cơ bản của công dân. Từ quy định này có thể thấy nếu trẻ sinh ra và còn sống sau 24 giờ rồi chết thì vẫn được hưởng di sản thừa kế. Nếu trẻ sinh ra và chết trong 24 giờ kể từ thời điểm sinh thì không được hưởng di sản thừa kế.

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15-11-2015 thay thế Nghị định số 158/2005/NĐ-CP; đồng thời Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16-11-2015 hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Nhưng trong Nghị định mới và Thông tư mới đều không hướng dẫn cụ thể về vấn đề khai sinh, khai tử cho trẻ em mới sinh nhưng chết.

Mặc dù vậy, trên tinh thần áp dụng tương tự pháp luật, chúng ta áp dụng việc thừa kế của trẻ em sinh ra và chết như đã nêu trên theo tinh thần của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27-12-2005.

Tuy nhiên đây chỉ là một cách xác định, ngoài ra còn có thể xác định thông qua giấy chứng sinh, giấy chứng tử hay hồ sơ của của bệnh viện để xác định đứa trẻ sinh ra còn sống hay không.

Câu hỏi 23: Người Việt Nam ở nước ngoài có quyền hưởng di sản thừa kế giống như công dân Việt Nam không?

Trả lời:

Về nguyên tắc, người Việt Nam định cư ở nước ngoài bình đẳng với công dân Việt Nam trong nước đối với việc hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật dân sự về thừa kế khi họ thỏa

mãn các điều kiện về người thừa kế quy định tại Điều 613 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, trong trường hợp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, là nhà ở hoặc nhà ở gắn với quyền sử dụng đất thì người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất nhưng họ chỉ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu họ thỏa mãn điều kiện sử dụng đất. Điều 169 Luật đất đai năm 2013 quy định, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc các đối tượng có quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở thì có quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

Đối tượng người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở quy định tại Điều 159, Điều 160 Luật nhà ở năm 2014 như sau:

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 159, tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam gồm:

- + Tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư xây dựng nhà ở theo dự án tại Việt Nam theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

- + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài, quỹ đầu tư nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức nước ngoài);

+ Cá nhân nước ngoài được phép nhập cảnh vào Việt Nam.

- Theo quy định tại Điều 160 Luật nhà ở năm 2014, tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam khi có các điều kiện:

+ Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 159 của Luật này thì phải có Giấy chứng nhận đầu tư và có nhà ở được xây dựng trong dự án theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

+ Đối với tổ chức nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 159 của Luật này thì phải có Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ liên quan đến việc được phép hoạt động tại Việt Nam do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

+ Đối với cá nhân nước ngoài quy định tại điểm c khoản 1 Điều 159 của Luật này thì phải được phép nhập cảnh vào Việt Nam và không thuộc diện được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người thừa kế không thuộc diện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam thì đối tượng này không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, mà chỉ được hưởng giá trị của nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở.

Như vậy, nếu người thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc diện được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất thì được cấp giấy Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu không đủ điều kiện thì những người này được hưởng giá trị của di sản thừa kế đó.

Trường hợp tất cả người nhận thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đều là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam, thì người nhận thừa kế không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng được chuyển nhượng hoặc được tặng cho quyền sử dụng đất được thừa kế.

Trường hợp trong số những người nhận thừa kế có người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam còn những người khác thuộc diện được nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa phân chia thừa kế quyền sử dụng đất cho từng người nhận thừa kế, thì những người nhận thừa kế hoặc người đại diện có văn bản ủy

quyền theo quy định nộp hồ sơ về việc nhận thừa kế tại cơ quan đăng ký đất đai để cập nhật vào sổ địa chính.

Sau khi giải quyết xong việc phân chia thừa kế thì cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người thuộc đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam thì phân thừa kế được chuyển nhượng hoặc tặng cho.

Câu hỏi 24: Những nghĩa vụ tài sản của người đã chết để lại có phải thực hiện không? Nếu có thì ai phải thực hiện các nghĩa vụ đó?

Trả lời:

Người đã chết nếu không có tài sản gì thì nghĩa vụ tài sản do người người chết để lại sẽ không phải thực hiện. Trường hợp người chết có để lại tài sản thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại vẫn được thực hiện.

Theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015 thì những người phải thực hiện các nghĩa vụ đó là những người thừa kế tài sản, cụ thể (xem trả lời câu 25).

Câu hỏi 25: Người thừa kế có phải thực hiện tất cả các nghĩa vụ pháp lý của người chết không?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật dân sự về thừa kế, người thừa kế được nhận di sản của người chết để lại nhưng đồng thời cũng phải thực hiện các nghĩa vụ về tài sản của người chết tương ứng với phần mình hưởng di sản. Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại.

3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Trường hợp người thừa kế không phải là cá nhân hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân”.

Bên cạnh đó, người thừa kế cũng thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp luật khác mà người chết đang tham gia khi còn sống, như: quyền, nghĩa vụ trong quản lý doanh nghiệp, sở hữu một phần doanh nghiệp, quyền, nghĩa vụ trong tổ tụng dân sự... Tuy nhiên, không phải tất cả các quyền, nghĩa vụ của người chết, người thừa kế đều phải thực hiện. Với những quyền, nghĩa vụ gắn với nhân thân của người chết thì người thừa kế không phải thực hiện như: quan hệ hôn nhân, quan hệ cấp dưỡng, nghĩa vụ chấp hành hình phạt tù, v.v..

Câu hỏi 26: Quyền, nghĩa vụ của người quản lý di sản được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 616 Bộ luật dân sự năm 2015: người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra.

Trong trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản. Trong trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người

quản lý thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

- Nếu người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra (Điều 617 Bộ luật dân sự năm 2015) thì có nghĩa vụ:

+ Lập danh mục di sản; thu hồi tài sản thuộc di sản của người chết mà người khác đang chiếm hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

+ Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác, nếu không được những người thừa kế đồng ý bằng văn bản;

+ Thông báo về tình trạng di sản cho những người thừa kế;

+ Bồi thường thiệt hại nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

+ Giao lại di sản theo yêu cầu của người thừa kế.

- Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản có nghĩa vụ sau đây:

+ Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác;

+ Thông báo về di sản cho những người thừa kế;

+ Bồi thường thiệt hại nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

+ Giao lại di sản theo thỏa thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc theo yêu cầu của người thừa kế.

Việc quy định chặt chẽ các nghĩa vụ của người quản lý di sản nhằm nâng cao trách nhiệm của họ, bảo đảm quyền lợi của người thừa kế, hạn chế các tranh chấp phát sinh về di sản thừa kế, ổn định các quan hệ xã hội.

Bên cạnh quy định cho người quản lý di sản các nghĩa vụ, tại Điều 618 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về quyền của người quản lý di sản như sau:

- Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra, có quyền:

+ Đại diện cho những người thừa kế trong quan hệ với người thứ ba liên quan đến di sản thừa kế;

+ Được hưởng thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế;

+ Được thanh toán chi phí bảo quản di sản.

- Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản có các quyền:

+ Được tiếp tục sử dụng di sản theo thỏa thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc được sự đồng ý của những người thừa kế;

+ Được hưởng thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế;

+ Được thanh toán chi phí bảo quản di sản.

Trường hợp không đạt được thỏa thuận với những người thừa kế về mức thù lao thì người quản lý di sản được hưởng một khoản thù lao hợp lý.

Câu hỏi 27: Những người thừa kế của nhau nhưng chết cùng một thời điểm thì giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Điều 619 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước (sau đây gọi chung là chết cùng thời điểm) thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật này”.

Như vậy, về nguyên tắc những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm thì di sản của những người này chia cho những người thừa kế của họ theo di chúc hoặc theo pháp luật. Nhưng nếu hai người này có quan hệ cha - con, mẹ - con, không có di chúc, di chúc không hợp pháp, không phát sinh hiệu lực thì áp dụng quy định thừa kế thế vị.

Trường hợp con của người để lại di sản chết cùng một thời điểm với cha (hoặc mẹ) là người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

Nếu cháu cũng chết cùng một thời điểm với ông (hoặc bà) là người để lại di sản và cha của cháu chết trước hoặc chết cùng, thì con của cháu là cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

Câu hỏi 28: Người thừa kế có được từ chối nhận di sản thừa kế không?

Trả lời:

Điều 620 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết.

3. Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản”.

Bên cạnh đó, Bộ luật dân sự năm 2015 cũng quy định về thời hạn để người thừa kế phải đưa ra ý kiến từ chối hưởng di sản tại Điều 623 như sau:

“Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế”.

Quy định này nhằm tránh tình trạng phát sinh những vấn đề phức tạp trong chia tài sản thừa kế do người từ chối hưởng di sản đưa ra ý kiến muộn, sau khi đã chia tài sản thừa kế.

Câu hỏi 29: Người bị người để lại di sản không cho hưởng di sản (truất quyền thừa kế) thì có thể được hưởng di sản thừa kế không?

Trả lời:

Quyền định đoạt của người lập di chúc còn được thể hiện thông qua việc họ có thể truất quyền hưởng di sản của người thừa kế theo pháp luật, mà không nhất thiết phải nêu lý do. Người lập di chúc có thể chỉ định một hay nhiều người thừa kế theo pháp luật không được hưởng di sản thừa kế của mình.

Truất quyền thừa kế là ý chí của người để lại di sản, nên nó được thể hiện rõ ràng trong di chúc, người bị truất quyền hưởng di sản bị người lập di chúc thể hiện rõ ràng trong di chúc rằng một hoặc nhiều người thừa kế theo pháp luật không có quyền hưởng di sản. Tuy nhiên, quyền này của người để lại di sản không tuyệt đối mà chịu sự hạn chế bởi quy định của pháp luật.

Quyền này của người để lại di sản được quy định tại Điều 626 Bộ luật dân sự năm 2015.

Người bị truất quyền thừa kế vẫn được hưởng di sản trong các trường hợp sau:

- Nếu di chúc bị vô hiệu toàn bộ, thì tư cách người thừa kế theo luật của những người nói trên không ảnh hưởng, cho nên người đó vẫn được hưởng di sản.

- Nếu di chúc vô hiệu một phần và phần vô hiệu có nội dung truất quyền thừa kế thì không ảnh hưởng đến quyền thừa kế theo luật của người đó, họ vẫn được hưởng di sản nếu tài sản chưa bị định đoạt hết theo di chúc hoặc họ thuộc diện được hưởng một phần di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

- Di chúc hợp pháp, nhưng người bị truất quyền thừa kế thuộc diện người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo quy định tại Điều 644 Bộ luật dân sự năm 2015:

Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

- + Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;

- + Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.

Quy định này không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại Điều 621 Bộ luật dân sự năm 2015 gồm: người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó; người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản; người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng; người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản bị pháp luật tước quyền hưởng di sản.

Câu hỏi 30: Những trường hợp nào người thừa kế không được quyền hưởng di sản thừa kế?

Trả lời:

Thông thường, người thừa kế đủ điều kiện tại Điều 613 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật hoặc theo

di chúc. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nếu người thừa kế có hành vi trái pháp luật để chiếm đoạt di sản thừa kế, xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người để lại di sản..., thì cần phải loại họ ra khỏi diện những người thừa kế (bị tước quyền thừa kế) để đảm bảo công bằng xã hội. Do đó, khoản 1 Điều 621 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

“a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản”.

Theo đó, khi người đủ điều kiện thừa kế nhưng có một trong các hành vi sau sẽ bị tước

quyền thừa kế, không được hưởng di sản thừa kế của người chết để lại.

Tuy nhiên, theo khoản 2 Điều 621 Bộ luật dân sự năm 2015, nếu người để lại di sản biết hành vi này của người thừa kế nhưng vẫn cho người đó hưởng di sản thừa kế thì người đó vẫn được hưởng:

“Những người quy định tại khoản 1 Điều này vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc”.

Việc người để lại di sản biết hành vi trái pháp luật như trên của người thừa kế phải được nêu rõ trong di chúc, nếu chỉ nói chung chung hoặc chỉ nói đến một hành vi nhưng người thừa kế cùng lúc có nhiều hành vi trong Điều 621 thì người thừa kế cũng không được hưởng di sản thừa kế.

Câu hỏi 31: Trường hợp con không thường xuyên trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ nhưng vẫn cấp dưỡng cho bố mẹ đều đặn thì có bị tước quyền thừa kế không?

Trả lời:

Theo lẽ thường về đạo hiếu của con cái và trên cơ sở quy định của pháp luật, con cái không phụng dưỡng cha mẹ thì phải truất quyền thừa kế

của họ. Tuy nhiên, phải căn cứ vào mức độ của hành vi để áp dụng chế tài này. Điểm b khoản 1 Điều 621 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định phải là trường hợp: “*Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản*”.

Từ quy định trên có thể thấy, chỉ những người nào vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng như: bỏ rơi bố mẹ, không có bất kỳ hành động nào chăm sóc họ..., khi đó mới bị truất quyền thừa kế. Trường hợp con cái không trực tiếp nuôi dưỡng nhưng vẫn thực hiện đóng góp để người khác thay mình chăm sóc bố mẹ thì không được coi là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng. Do đó, trường hợp này không được truất quyền thừa kế của họ.

Câu hỏi 32: Pháp luật quy định như thế nào về thời hiệu khởi kiện tranh chấp thừa kế?

Trả lời:

Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện tranh chấp về thừa kế như sau:

Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người

thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

- Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này;
- Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu nêu trên.

Câu hỏi 33: Thời gian không tính vào thời hiệu thừa kế được quy định như thế nào?

Trả lời:

Pháp luật dân sự quy định thời hiệu giải quyết các tranh chấp về thừa kế, hết thời hạn này những người thừa kế không có quyền yêu cầu giải quyết các tranh chấp thừa kế. Tuy nhiên, Điều 156 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định một số trường hợp không tính vào thời hiệu thừa kế như sau:

Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

+ *Sự kiện bất khả kháng* là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước

được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

+ *Trở ngại khách quan* là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình.

- Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp sau đây:

+ *Người đại diện chết* nếu là cá nhân, chấm dứt tồn tại nếu là pháp nhân;

+ *Người đại diện vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được*".

Do đó, thời gian xảy ra những sự kiện này sẽ không tính vào thời hiệu khởi kiện tranh chấp về thừa kế. Hết thời gian này, thời hiệu thừa kế tiếp tục cộng vào thời gian do luật quy định.

Câu hỏi 34: Trong trường hợp nào thì không tính thời hiệu thừa kế?

Trả lời:

Về nguyên tắc, thời hiệu thừa kế áp dụng theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 (đã nêu ở câu hỏi số 32). Hết thời hạn đó, đương sự không có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về thừa kế. Tuy nhiên, cũng có trường hợp không tính thời hiệu thừa kế. Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định *thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây:*

“1. Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản;

2. Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác;

3. Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai;

4. Trường hợp khác do luật quy định”.

Câu hỏi 35: Thời hiệu các chủ nợ của người để lại di sản khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ trả nợ được quy định như thế nào?

Trả lời:

Các chủ nợ của người chết có quyền yêu cầu những người thừa kế phải thanh toán nghĩa vụ

tài sản của người chết khi họ còn sống. Tuy nhiên, quyền yêu cầu này không phải là vô hạn, pháp luật dân sự quy định thời hạn nhất định để các chủ nợ khởi kiện yêu cầu trả nợ.

Khoản 3 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu các chủ nợ khởi kiện như sau:

“Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế”.

Hết thời hạn 3 năm, các chủ nợ không có quyền khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ trả nợ của người chết.

Câu hỏi 36: Hết thời hiệu khởi kiện thừa kế mới phát sinh tranh chấp tài sản thừa kế thì giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 về thời hiệu khởi kiện tranh chấp về thừa kế quy định:

“1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

a) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này;

b) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này”.

Đối chiếu với quy định trên thì khi hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp thừa kế theo thời hạn trên, những người thừa kế không có quyền khởi kiện chia di sản thừa kế.

Tuy nhiên, để giải quyết những vướng mắc về thời hiệu khởi kiện về thừa kế, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004, tại (I) mục 2.4 hướng dẫn như sau:

- Trường hợp trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về quyền thừa kế và có văn bản cùng xác nhận là đồng thừa kế hoặc sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của các thừa kế. Khi có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, mà áp dụng các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết và cần phân biệt như sau:

+ Trường hợp có di chúc mà các đồng thừa kế không có tranh chấp và thỏa thuận việc chia tài sản sẽ được thực hiện theo di chúc khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo di chúc.

+ Trường hợp không có di chúc mà các đồng thừa kế thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo thỏa thuận của họ.

+ Trường hợp không có di chúc và các đồng thừa kế không có thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo quy định của pháp luật về chia tài sản chung.

Căn cứ quy định trên, khi hết thời hiệu khởi kiện thừa kế mà phát sinh tranh chấp di sản thừa kế thì những người thừa kế chỉ có quyền yêu cầu giải quyết việc chia tài sản chung của các đồng thừa kế. Trong trường hợp này, Tòa án sẽ áp dụng các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện phải có văn bản xác nhận không có tranh chấp về quyền thừa kế giữa các đồng thừa kế và các đồng thừa kế đều thừa nhận di sản người chết để lại chưa chia.

Câu hỏi 37: Người được di tặng và người nhận di sản thừa kế từ người chết để lại có phải nộp thuế thu nhập cá nhân không?

Trả lời:

Điều 16 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15-8-2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập cá nhân, thì người được di tặng, người nhận di sản thừa kế phải nộp thuế thu nhập cá nhân trong trường hợp thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mỗi lần nhận.

Tuy nhiên, người được di tặng, người nhận di sản thừa kế được miễn nộp thuế thu nhập cá nhân trong trường hợp thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội, ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau (theo khoản 1 Điều 3 Thông tư số 111/2013/TT-BTC).

II. QUY ĐỊNH VỀ THỪA KẾ THEO DI CHÚC VÀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

1. Quy định về thừa kế theo di chúc

Câu hỏi 38: Di chúc là gì? Thế nào là thừa kế theo di chúc?

Trả lời:

- Theo quy định tại Điều 624 Bộ luật dân sự năm 2015: Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

- Thừa kế theo di chúc là việc dịch chuyển tài sản của người đã chết cho người còn sống theo ý chí của người đã chết để lại thể hiện trong di chúc.

Câu hỏi 39: Pháp luật quy định người lập di chúc phải đáp ứng những điều kiện gì?

Trả lời:

Cá nhân khi lập di chúc phải đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 625, Điều 630 Bộ luật dân sự năm 2015, theo đó:

- Phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc;
- Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép;
- Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

Câu hỏi 40 : Người lập di chúc có những quyền gì?

Trả lời:

Căn cứ theo quy định tại Điều 626 Bộ luật dân sự năm 2015, người lập di chúc có những quyền sau đây:

1. Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế;
2. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế;
3. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng;
4. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế;
5. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Câu hỏi 41: Di chúc có thể được thể hiện bằng những hình thức nào? Những ưu điểm và hạn chế đối với từng loại di chúc?

Trả lời:

Căn cứ theo quy định tại Điều 627, Điều 628 Bộ luật dân sự năm 2015, di chúc được thể hiện bằng các hình thức sau:

1. Di chúc phải được lập thành văn bản. Di chúc bằng văn bản bao gồm:

a) Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng;

b) Di chúc bằng văn bản có người làm chứng;

c) Di chúc bằng văn bản có công chứng;

d) Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

2. Nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng. Áp dụng đối với trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng.

Đối với từng hình thức của di chúc đều có những ưu điểm và hạn chế:

- Đối với di chúc bằng văn bản:

+ Ưu điểm: di chúc bằng văn bản không có người làm chứng có ưu điểm nổi trội hơn so với các hình thức còn lại của di chúc là đảm bảo tính bí mật, tính bất ngờ của di chúc. Tuy nhiên, các hình thức di chúc bằng văn bản khác (có người làm chứng, có công chứng, có chứng thực) lại có giá trị

về mặt pháp lý chặt chẽ hơn so với di chúc miệng, di chúc bằng văn bản không có người làm chứng...

+ Hạn chế: di chúc bằng văn bản không có người làm chứng dễ bị thất lạc, dễ bị sửa chữa, giả mạo hoặc hủy bỏ di chúc. Các hình thức di chúc bằng văn bản khác không còn đảm bảo tính bí mật của di chúc, trong trường hợp di chúc có công chứng, chứng thực còn gây tốn kém về thời gian, kinh phí.

- Đối với di chúc miệng:

+ Ưu điểm: tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người muốn lập di chúc trước khi qua đời trong những trường hợp đặc biệt với các bước tiến hành nhanh gọn, đơn giản.

+ Nhược điểm: hình thức này chỉ được lập trong một số trường hợp đặc biệt như tính mạng bị đe dọa nghiêm trọng. Mặt khác, ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Sau đó vẫn phải tiến hành thủ tục công chứng, chứng thực đối với di chúc, gây tốn kém về thời gian, kinh phí.

Câu hỏi 42: Di chúc miệng (chúc ngôn) có giá trị pháp lý không? Để di chúc miệng hợp pháp cần có các điều kiện gì?

Trả lời:

Di chúc miệng là một hình thức của di chúc được quy định tại Điều 627 Bộ luật dân sự năm 2015.

Di chúc miệng có giá trị pháp lý nếu đáp ứng được các điều kiện sau (theo quy định tại Điều 629 Bộ luật dân sự năm 2015):

- Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng.

- Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ;

- Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng (khoản 5 Điều 630 Bộ luật dân sự năm 2015).

Câu hỏi 43: Để bảo đảm tính hợp pháp của di chúc bằng văn bản không có người làm chứng cần có những điều kiện gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2015, di chúc bằng văn bản không có người

làm chứng, để bảo đảm tính hợp pháp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc;

- Di chúc gồm các nội dung chủ yếu sau:

- + Ngày, tháng, năm lập di chúc;

- + Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;

- + Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;

- + Di sản để lại và nơi có di sản.

Ngoài các nội dung trên, di chúc có thể có các nội dung khác.

- Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa.

Câu hỏi 44: Để bảo đảm tính hợp pháp của di chúc bằng văn bản có người làm chứng, cần có những điều kiện gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2015, di chúc bằng văn bản có người làm chứng cần đáp ứng các điều kiện sau:

- Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.

- Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:

+ Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;

+ Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc;

+ Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Câu hỏi 45: Người làm chứng cho việc lập di chúc phải có điều kiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 632 Bộ luật dân sự năm 2015, mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:

- Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;

- Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc.

Hai trường hợp trên đây không thể là người làm chứng cho việc lập di chúc, vì nếu những người này làm chứng cho việc lập di chúc sẽ ảnh hưởng đến tính khách quan, chính xác của di chúc khi người lập di chúc chết.

- Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Câu hỏi 46: Một người khi đã lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc do mình đã lập hay không?

Trả lời:

- Điều 640 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc do mình đã lập vào bất cứ lúc nào. Quy định này của Bộ luật dân sự đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân trong việc thể hiện ý chí của mình nhằm chuyển dịch tài sản cho những chủ thể mà người lập di chúc mong muốn, thể hiện rõ quyền tự định đoạt của người có tài sản để lại cho người khác sau khi chết.

Trường hợp người lập di chúc bổ sung di chúc thì di chúc đã lập và phần bổ sung có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu một phần của di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ.

Câu hỏi 47: Nội dung cần phải có của di chúc được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 631 Bộ luật dân sự năm 2015, di chúc gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Ngày, tháng, năm lập di chúc;
- b) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;
- c) Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;
- d) Di sản để lại và nơi có di sản.

Ngoài các nội dung trên, di chúc có thể có các nội dung khác.

Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa.

Câu hỏi 48: Việc lập di chúc có thể làm tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc yêu cầu Công chứng viên đến chỗ ở của người để lại di sản thừa kế để lập di chúc hay không? Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thủ tục lập di chúc như thế nào?

Trả lời:

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người lập di chúc nhằm định đoạt tài sản của họ cho người khác sau khi họ chết, Điều 636 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định người lập di chúc có thể lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc có thể yêu cầu công chứng viên tới chỗ ở của mình để lập di chúc (Điều 639 Bộ luật dân sự năm 2015).

Việc lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng phải tuân theo thủ tục sau đây:

1. Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên. Công chứng viên phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên ký vào bản di chúc;

2. Trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên. Công chứng viên chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng.

Khoản 2 Điều 639 quy định thủ tục lập di chúc tại chỗ ở được tiến hành như thủ tục tại tổ chức hành nghề công chứng.

Câu hỏi 49: Người lập di chúc có thể làm tại Ủy ban nhân dân cấp xã hay không? Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thủ tục lập di chúc tại Ủy ban nhân dân cấp xã như thế nào?

Trả lời:

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người lập di chúc định đoạt tài sản của họ cho người khác sau khi họ chết, Điều 636 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định việc lập di chúc có thể làm tại Ủy ban nhân dân cấp xã và phải tuân theo thủ tục sau đây:

1. Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã ký vào bản di chúc;

2. Trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Người có thẩm quyền chứng thực của Ủy

ban nhân dân cấp xã chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng.

Câu hỏi 50: Công chứng, chứng thực di chúc là gì? Những người nào không được công chứng, chứng thực di chúc?

Trả lời:

Công chứng di chúc là việc công chứng viên chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của di chúc bằng văn bản mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc người lập di chúc tự nguyện yêu cầu công chứng.

Chứng thực di chúc là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền căn cứ vào bản chính của di chúc để chứng thực bản sao của di chúc là đúng với bản chính, hoặc chứng thực chữ ký trong di chúc là chữ ký của người đã yêu cầu chứng thực.

Những người không được công chứng, chứng thực di chúc được quy định tại Điều 637 Bộ luật dân sự năm 2015: công chứng viên, người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã không được công chứng, chứng thực đối với di chúc nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;
2. Người có cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật;
3. Người có quyền, nghĩa vụ về tài sản liên quan tới nội dung di chúc.

Câu hỏi 51: Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, những trường hợp nào di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 638 Bộ luật dân sự năm 2015, di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực bao gồm di chúc được lập trong các trường hợp sau:

1. Di chúc của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ trưởng đơn vị từ cấp đại đội trở lên, nếu quân nhân không thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực.

2. Di chúc của người đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó.

3. Di chúc của người đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, điều dưỡng khác có xác nhận của người phụ trách bệnh viện, cơ sở đó.

4. Di chúc của người đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo có xác nhận của người phụ trách đơn vị.

5. Di chúc của công dân Việt Nam đang ở nước ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước đó.

6. Di chúc của người đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành hình phạt tù, người đang

chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó.

Câu hỏi 52: Hiệu lực pháp luật của di chúc miệng được Bộ luật dân sự năm 2015 quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 629 Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng.

Theo quy định tại Điều 643 Bộ luật dân sự năm 2015, di chúc miệng có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế.

- Di chúc miệng không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

+ Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc;

+ Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà có người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, một trong nhiều cơ quan, tổ chức được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di chúc có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực.

- Di chúc miệng không có hiệu lực, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực.

Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực.

- Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực.

Câu hỏi 53: Hiệu lực pháp luật của di chúc bằng văn bản được Bộ luật dân sự năm 2015 quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 643 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hiệu lực của di chúc như sau:

- Di chúc bằng văn bản có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế.

- Di chúc bằng văn bản không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

+ Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc;

+ Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà có người chết trước hoặc chết cùng thời

điểm với người lập di chúc, một trong nhiều cơ quan, tổ chức được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di chúc có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực.

- Di chúc bằng văn bản không có hiệu lực, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực.

- Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực.

- Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực.

Câu hỏi 54: Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có được phép lập di chúc không?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 625 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc. Tuy nhiên, việc đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ chỉ là sự đồng ý về việc cho lập hay không cho lập di chúc. Còn nội dung của di chúc là do người lập di chúc quyết định, cha, mẹ hoặc người giám hộ không có quyền can thiệp vào nội dung này.

Câu hỏi 55: Người mất năng lực hành vi dân sự có quyền để lại di sản thừa kế không?

Trả lời:

Về nguyên tắc, cá nhân chết nhưng có tài sản sẽ áp dụng quy định của pháp luật thừa kế để giải quyết, cho dù người chết có năng lực hành vi dân sự hay mất năng lực hành vi dân sự.

Tuy nhiên, quyền định đoạt của họ đối với di sản của họ thể hiện ở quy định của pháp luật về điều kiện của người lập di chúc. Khoản 1 Điều 625 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Người thành niên có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 630 của Bộ luật này có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình”.

Điểm a khoản 1 Điều 630 quy định, một trong những điều kiện để di chúc hợp pháp là người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép. Điều này nhằm bảo đảm di chúc thể hiện đúng ý chí của người để lại di sản.

Do đó, nếu là người mất năng lực hành vi dân sự thì không được lập di chúc phân chia di sản thừa kế (di chúc không hợp pháp).

Tuy nhiên, di sản của người mất năng lực hành vi dân sự vẫn được chia thừa kế theo pháp luật.

Câu hỏi 56: Người đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành hình phạt tù có được lập di chúc không?

Trả lời:

Người đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành hình phạt tù được lập di chúc. Khoản 6 Điều 638 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: di chúc của người đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành hình phạt tù, có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó là loại di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực.

Câu hỏi 57: Người thừa kế theo di chúc có bắt buộc phải có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng đối với người để lại di sản thừa kế hay không? Cá nhân phải đáp ứng các điều kiện nào để trở thành người thừa kế theo di chúc?

Trả lời:

Người thừa kế theo di chúc không bắt buộc phải có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng đối với người để lại di sản thừa kế, vì bản chất của thừa kế theo di chúc là việc dịch chuyển tài sản từ người chết sang những người còn sống theo ý chí của người chết để lại thể hiện trong di chúc.

Điều 613 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định điều kiện để cá nhân trở thành người thừa kế theo di chúc như sau:

- + Phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế;
- + Hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết.

Câu hỏi 58: Trường hợp người để lại di sản thừa kế đã lập di chúc nhưng kể từ thời điểm mở thừa kế, di chúc bị thất lạc, bị hư hại thì việc phân chia di sản thừa kế sẽ được giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 642 Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp người để lại di sản thừa kế đã lập di chúc nhưng kể từ thời điểm mở thừa kế di chúc bị thất lạc, bị hư hại thì việc phân chia di sản thừa kế sẽ được giải quyết như sau:

- Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu bản di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật.

- Trường hợp di sản chưa chia mà tìm thấy di chúc thì di sản được chia theo di chúc.

- Trong thời hiệu yêu cầu chia di sản, trường hợp di sản đã chia mà tìm thấy di chúc thì phải chia lại theo di chúc nếu người thừa kế theo di chúc yêu cầu.

Câu hỏi 59: Những người thừa kế theo di chúc có quyền chia tài sản theo nội dung di chúc khi người lập di chúc còn sống không?

Trả lời:

Những người thừa kế theo di chúc không thể chia tài sản theo nội dung di chúc khi người lập di chúc còn sống bởi vì, theo quy định tại Điều 614 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”*.

Điều này có thể hiểu, nếu không có sự kiện người để lại di sản chết thì không phát sinh quyền, nghĩa vụ của người thừa kế, tài sản thừa kế không được chia cho dù họ đã được chỉ định trong di chúc hợp pháp. Ngoài ra, chỉ khi người lập di chúc chết (thời điểm mở thừa kế) mới xác định cụ thể hiệu lực của di chúc, những người thừa kế được chỉ định trong di chúc có còn sống, còn tồn tại hoặc có bị tước quyền thừa kế, từ chối hưởng di sản không để chia thừa kế.

Câu hỏi 60: Người thừa kế theo di chúc khi nhận di sản thừa kế từ người chết để lại sẽ có những quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời:

1. Về quyền của người thừa kế

Quyền của người thừa kế khi nhận di sản thừa kế từ người chết để lại được quy định như sau (Điều 620 Bộ luật dân sự năm 2015):

- Được nhận phần di sản thừa kế từ người chết để lại;

- Có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết. Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.

2. Về nghĩa vụ của người thừa kế:

Nghĩa vụ của người thừa kế theo di chúc khi nhận di sản thừa kế từ người chết để lại được quy định như sau (Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015):

- Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại.

- Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trường hợp người thừa kế không phải là cá nhân hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

Câu hỏi 61: Pháp nhân có thể là người thừa kế theo di chúc không?

Trả lời:

Pháp nhân có thể trở thành người thừa kế theo di chúc, vì người thừa kế theo di chúc là cá nhân hay pháp nhân là do ý chí của người để lại di sản thừa kế quyết định trong di chúc. Theo quy định tại Điều 613 Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp người thừa kế theo di chúc là pháp nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Câu hỏi 62: Người được hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc sẽ không được hưởng di sản thừa kế trong trường hợp nào?

Trả lời:

Những người được hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc sẽ không hưởng di sản thừa kế từ người chết để lại nếu họ là người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 (xem câu hỏi 28) hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật dân sự năm 2015 (xem câu hỏi 30).

Câu hỏi 63: Người chưa thành niên được nhận tài sản thừa kế theo di chúc có được tự mình sử dụng tài sản đó không?

Trả lời:

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác khi chết. Như vậy, khi người để lại di chúc chết, thì người chưa thành niên sẽ được hưởng tài sản theo di chúc. Nếu trong di chúc không chỉ định cụ thể người quản lý di sản thừa kế thì người đại diện, người giám hộ của người chưa thành niên sẽ là người quản lý di sản thừa kế đó. Điều 21 Bộ luật

dân sự năm 2015 quy định về năng lực hành vi dân sự của cá nhân như sau:

“1. Người chưa thành niên là người chưa đủ mười tám tuổi.

2. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.

3. Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

4. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý”.

Như vậy, nếu người chưa thành niên được thừa kế tài sản theo di chúc thì việc sử dụng tài sản đó phụ thuộc vào độ tuổi và đặc điểm tài sản. Nếu chưa đủ 15 tuổi thì việc quản lý, sử dụng di sản thừa kế phải do người giám hộ, đại diện thực hiện. Nếu từ đủ 15 tuổi trở lên đến dưới 18 tuổi có thể tự mình quản lý sử dụng tài sản thừa kế trừ các tài sản là bất động sản, động sản nhưng phải đăng ký giao dịch dân sự phải được người giám hộ, người đại diện đồng ý.

Câu hỏi 64: Người lập di chúc có quyền được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2015, người lập di chúc có quyền được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng. Trường hợp người lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; Trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử người quản lý di sản thờ cúng.

Trong trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng.

Câu hỏi 65: Người lập di chúc có quyền được dành một phần di sản để di tặng cho người khác hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 646 Bộ luật dân sự năm 2015, người lập di chúc có quyền được dành một phần di sản để di tặng cho người khác. Di

tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc.

Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này.

Câu hỏi 66: Sự khác nhau giữa người thừa kế theo di chúc và người được di tặng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Người thừa kế theo di chúc và người được di tặng khác nhau trong việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà người chết để lại, theo đó:

- Người thừa kế theo di chúc phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà người chết để lại trong phạm vi phần di sản mà mình được nhận (Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015).

- Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này (Điều 646 Bộ luật dân sự năm 2015).

Câu hỏi 67: Pháp lệnh quy định như thế nào về việc công bố di chúc và giải thích di chúc?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 647 Bộ luật dân sự năm 2015, trong trường hợp di chúc bằng văn bản được lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên là người công bố di chúc.

Trường hợp người để lại di chúc chỉ định người công bố di chúc thì người này có nghĩa vụ công bố di chúc; nếu người để lại di chúc không chỉ định hoặc có chỉ định nhưng người được chỉ định từ chối công bố di chúc thì những người thừa kế còn lại thỏa thuận cử người công bố di chúc.

Sau thời điểm mở thừa kế, người công bố di chúc phải sao gửi di chúc tới tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc.

Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc của di chúc.

Trường hợp di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài thì bản di chúc đó phải được dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng hoặc chứng thực.

Theo quy định tại Điều 648 Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì những người thừa kế theo di chúc phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện

đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc. Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp có một phần nội dung di chúc không giải thích được nhưng không ảnh hưởng đến các phần còn lại của di chúc thì chỉ phần không giải thích được không có hiệu lực.

Câu hỏi 68: Khi nào thì di chúc phát sinh hiệu lực?

Trả lời:

Di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế (hay từ thời điểm người để lại di sản thừa kế chết).

Câu hỏi 69: Vợ, chồng có được lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung hay không?

Trả lời:

Trước đây, theo quy định tại Điều 663 Bộ luật dân sự năm 2005 cho phép vợ, chồng được lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, trong quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 không đề cập việc vợ chồng được lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung. Do đó, vợ chồng không được lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung của vợ chồng.

Câu hỏi 70: Để bảo đảm tính hợp pháp, di chúc của người không biết chữ cần có những điều kiện gì?

Trả lời:

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. Do đó, người không biết chữ có quyền được lập di chúc để thể hiện ý chí của mình trong việc dịch chuyển tài sản cho những người khác sau khi chết. Nhưng do người để lại di sản thừa kế là người không biết chữ nên di chúc của người này để đảm bảo tính hợp pháp phải đáp ứng các điều kiện sau (Điều 630 Bộ luật dân sự năm 2015):

- Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép;

- Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật;

- Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.

- Di chúc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

Câu hỏi 71: Vấn đề thừa kế theo di chúc có yếu tố nước ngoài sẽ được giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Điều 681 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về vấn đề thừa kế theo di chúc có yếu tố nước ngoài sẽ được giải quyết như sau:

- Năng lực lập di chúc, thay đổi hoặc hủy bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của nước mà người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập, thay đổi hoặc hủy bỏ di chúc.

- Hình thức của di chúc được xác định theo pháp luật của nước nơi di chúc được lập. Hình thức của di chúc cũng được công nhận tại Việt Nam nếu phù hợp với pháp luật của một trong các nước sau đây:

+ Nước nơi người lập di chúc cư trú tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết;

+ Nước nơi người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết;

+ Nước nơi có bất động sản nếu di sản thừa kế là bất động sản.

2. Quy định về thừa kế theo pháp luật

Câu hỏi 72: Thừa kế theo pháp luật là gì?

Trả lời:

Điều 649 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định”*.

Thừa kế theo pháp luật là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho người còn sống theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người thừa kế theo pháp luật là những người có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi dưỡng. Những người này được gọi là diện thừa kế theo pháp luật.

Những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật không phụ thuộc vào mức độ năng lực hành vi. Mỗi người bình đẳng trong việc hưởng di sản của người chết, đồng thời thực hiện nghĩa vụ mà người chết chưa thực hiện trong phạm vi di sản được nhận.

Phạm vi những người thừa kế rất rộng, vì vậy pháp luật quy định thành nhiều hàng thừa kế. Trong đó, hàng thứ nhất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống gần gũi hơn so với hàng khác. Các hàng thứ 2, thứ 3 là những hàng thừa kế nếu ở hàng thứ nhất không có người thừa kế

hoặc có nhưng họ từ chối hoặc không có quyền nhận di sản thừa kế.

Tóm lại, nếu việc chia thừa kế được thực hiện theo pháp luật thì những người thừa kế và phần tài sản mà mỗi người được hưởng sẽ được xác định theo quy định của pháp luật, chứ không phải theo ý chí của người để lại di sản.

Câu hỏi 73: Khi nào sẽ chia thừa kế theo pháp luật?

Trả lời:

Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- Không có di chúc. Đây là trường hợp người để lại di sản không lập di chúc để định đoạt tài sản của mình hoặc kể từ thời điểm mở thừa kế, bản di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật.

- Di chúc không hợp pháp. Đây là trường hợp có di chúc nhưng qua xác định có căn cứ để khẳng định di chúc không thỏa mãn các điều kiện mà pháp luật đã quy định là hợp pháp:

+ Người lập di chúc trong tình trạng không minh mẫn, không sáng suốt; khi lập di chúc, người lập di chúc bị người khác lừa dối, đe dọa, cưỡng ép phải lập di chúc theo ý chí của họ. Di chúc phải là sự thống nhất giữa ý chí và bày tỏ ý chí của người lập di chúc. Sự thống nhất ở đây là sự thống nhất giữa mong muốn chủ quan, mong muốn bên trong của người lập di chúc với hình thức thể hiện ra bên ngoài sự mong muốn đó. Vì vậy phá vỡ sự thống nhất làm mất tính tự nguyện của việc lập di chúc sẽ bị pháp luật nghiêm cấm. Phá vỡ sự thống nhất này thường xảy ra biểu hiện là người lập di chúc bị cưỡng ép hay bị lừa dối, có thể là cưỡng bức về thể chất (đánh đập, giam giữ...) hoặc về tinh thần (đe dọa làm mất danh dự, uy tín). Người lập di chúc có thể bị lừa dối bằng những thủ đoạn như: làm tài liệu giả để cho người có tài sản tin rằng một người đã chết hoặc đã mất tích nên lập di chúc không cho người đó hưởng di sản...

+ Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật. Nội dung di chúc là biểu hiện ý chí của người lập di chúc. Thông qua việc chỉ định người thừa kế nghĩa vụ cho người thừa kế, phân định di sản thừa kế, đưa ra những điều kiện để chia di sản thừa kế... Ý chí của người lập di chúc phải phù

hợp với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội. Các nội dung của di chúc phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

+ Di chúc do người dưới mười lăm tuổi lập hoặc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi lập nhưng không được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

+ Hình thức của di chúc không trái với quy định của pháp luật.

Hình thức của di chúc là phương thức biểu hiện ý chí của người lập di chúc, là căn cứ làm phát sinh quan hệ thừa kế theo di chúc, là chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho người được chỉ định trong di chúc. Vì vậy, di chúc phải lập dưới một hình thức nhất định theo quy định của pháp luật. Có hai loại hình thức di chúc:

- Hình thức văn bản: là loại di chúc được thể hiện dưới dạng chữ viết (viết tay hay đánh máy) có chứng nhận hoặc không có chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Hình thức miệng: là loại di chúc trong đó toàn bộ ý chí của người lập di chúc thể hiện bằng lời nói.

Để đảm bảo tính hợp pháp thì di chúc bằng văn bản hay di chúc miệng phải đảm bảo các yêu cầu của pháp luật.

- Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Câu hỏi 74: Những tài sản nào sẽ được chia thừa kế theo pháp luật?

Trả lời:

Những tài sản sau đây sẽ được chia thừa kế theo pháp luật:

- Di sản không được định đoạt trong di chúc. Trường hợp này có thể do người để lại di sản không lập di chúc hoặc lập di chúc nhưng di chúc chỉ định đoạt một phần tài sản, còn có những tài sản không được định đoạt bằng di chúc.

- Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật. Đây là trường hợp di sản được định đoạt bằng di chúc nhưng di chúc bị vô hiệu toàn bộ hoặc một phần. Nếu vô hiệu toàn bộ thì tất cả di sản sẽ chia theo pháp luật, nếu vô hiệu một phần thì phần di sản trong phần vô hiệu đó của di chúc sẽ được chia theo pháp luật.

- Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc, nhưng người đó bị tước quyền hưởng di sản theo quy định của pháp luật, từ chối nhận di sản hoặc người được thừa kế chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Câu hỏi 75: Diện thừa kế là gì?

Trả lời:

Diện thừa kế là phạm vi những người có quyền thừa kế di sản của người chết theo quy định của pháp luật và được xác định trên các cơ sở: có quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, và quan hệ nuôi dưỡng giữa người thừa kế và người để lại thừa kế.

- Quan hệ hôn nhân, xuất phát từ việc kết hôn. Cơ sở để vợ chồng được thừa kế tài sản của nhau là quan hệ vợ chồng được xác lập thông qua việc kết hôn. Việc kết hôn phải do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước xác lập bằng việc cấp giấy đăng ký kết hôn. Bên cạnh đó còn có trường hợp hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận.

Trong trường hợp vợ chồng xin ly hôn mà chưa được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết, thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản của người chết.

Trong trường hợp vợ chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết, thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản của người đã chết.

Người đang làm vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm đó chết, thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản của người chết.

Hôn nhân thực tế được Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thừa nhận vẫn nằm trong sự điều chỉnh của các quy định này. Trong thực tế, do các điều kiện khách quan, pháp luật nước ta còn thừa nhận hôn nhân thực tế của người chết.

- Quan hệ huyết thống là quan hệ do sự kiện sinh ra cùng một gốc, cùng dòng máu và cùng hệ thống gen di truyền trong phạm vi như: cụ nội, cụ ngoại; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi; anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại, bác ruột, chú ruột, cô ruột, cậu ruột, dì ruột của người chết (anh, chị, em ruột của bố mẹ người chết); cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột.

- Quan hệ nuôi dưỡng là quan hệ dựa trên cơ sở nuôi con nuôi, được pháp luật thừa nhận giữa

cha mẹ nuôi và con nuôi; con riêng của vợ và bố dượng, con riêng của chồng và mẹ kế nếu có quan hệ nuôi dưỡng nhau. Đối với đối tượng này, chỉ xem xét diện thừa kế từ thế hệ nhận nuôi con nuôi, thời điểm lấy vợ kế, chồng kế về sau, chứ không xem xét các thế hệ trước.

Câu hỏi 76: Hàng thừa kế là gì? Các hàng thừa kế được xác định như thế nào?

Trả lời:

Hàng thừa kế là những người thuộc diện thừa kế được xếp theo thứ bậc ưu tiên hưởng thừa kế theo pháp luật.

Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015: những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự hàng thừa kế. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau; những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

+ Người thừa kế là vợ (chồng).

Cơ sở để vợ chồng được thừa kế tài sản của nhau là quan hệ vợ chồng. Quan hệ vợ chồng được xác lập thông qua việc kết hôn.

Hôn nhân thực tế được Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thừa nhận vẫn nằm trong sự điều chỉnh của các quy định này. Trong thực tế, do các điều kiện khách quan, pháp luật nước ta còn thừa nhận hôn nhân thực tế của người chết. Khi hôn nhân đang tồn tại và chưa có quyết định cho ly hôn của Tòa án có thẩm quyền thì vợ chồng được hưởng di sản của nhau.

+ Người thừa kế là cha đẻ, mẹ đẻ, con đẻ. Cha mẹ là hàng thừa kế thứ nhất của con đẻ, và con đẻ là người thừa kế hàng thứ nhất của cha, mẹ đẻ mình dù con đẻ là con trong giá thú hay ngoài giá thú.

+ Con nuôi và cha mẹ nuôi, được thừa kế tài sản của nhau.

Về phía gia đình cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi chỉ có quan hệ thừa kế với cha nuôi, mẹ nuôi mà không có quan hệ thừa kế với cha mẹ và con đẻ của người nuôi con nuôi. Cha mẹ đẻ của người nuôi con nuôi cũng không được thừa kế của người con nuôi đó.

Trường hợp cha mẹ nuôi kết hôn với người khác thì người con nuôi không đương nhiên trở thành con nuôi của người kia, cho nên họ không phải là thừa kế của nhau theo pháp luật.

Người đã làm con nuôi người khác không ảnh hưởng gì tới quan hệ thừa kế theo bên ruột thịt của

mình (như quan hệ thừa kế với cha mẹ đẻ, ông nội, ông ngoại, bà nội, bà ngoại, anh chị em ruột...).

+ Con riêng và bố dưỡng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế tài sản của nhau.

- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.

+ Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là người thừa kế hàng thứ hai của cháu nội, cháu ngoại. Ngược lại, pháp luật dự liệu các trường hợp người chết không còn các con hoặc có con nhưng không có quyền thừa kế, từ chối nhận di sản thì cháu sẽ được thừa kế của ông bà.

+ Người thừa kế là anh, chị, em ruột.

Anh, chị, em ruột là người thừa kế hàng thứ hai của nhau. Anh ruột, chị ruột, em ruột là anh chị em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ. Một người mẹ có bao nhiêu con thì bấy nhiêu người con là anh, chị, em ruột của nhau, không phụ thuộc vào có cùng cha hay không và cũng không phụ thuộc vào con ngoài giá thú hay con trong giá thú.

Con riêng của vợ và con riêng của chồng không phải là anh em ruột của nhau.

Người làm con nuôi người khác vẫn là người thừa kế hàng thứ hai của anh, chị, em ruột của

mình. Người có anh em, chị em ruột làm con nuôi người khác vẫn là người thừa kế hàng thứ hai của người đã làm con nuôi của người khác đó.

Con nuôi của một người không đương nhiên trở thành anh em ruột của con đẻ người đó nên họ cũng không là người thừa kế hàng thứ hai của nhau.

- Người thừa kế hàng thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết (anh, chị, em ruột của bố mẹ người chết); cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột (con của anh, chị, em ruột người chết); chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Cụ nội của một người là người sinh ra ông nội hoặc bà nội của người đó. Cụ ngoại của một người là người sinh ra ông ngoại hoặc bà ngoại của người đó. Như vậy, các cụ của một người gồm có cha đẻ, mẹ đẻ của ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại của người đó, người đó là chất của cụ nội và cụ ngoại.

Trường hợp cụ nội, cụ ngoại chết không có người thừa kế là con và cháu hoặc có người thừa kế nhưng họ đều từ chối nhận di sản hoặc không có quyền hưởng di sản thì chất sẽ được hưởng di sản của cụ.

Các cụ là hàng thừa kế thứ ba của chất nhưng chất không phải là hàng thừa kế thứ ba của các

cụ, vì trong trường hợp ông, bà chết trước các cụ nếu cháu của các cụ (tức bố, mẹ của cháu) cũng chết trước thì cháu là người thừa kế thế vị.

Người thừa kế là bác, chú, dì, cô ruột của người chết; cháu ruột của người chết, mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, dì ruột, quan hệ thừa kế này được hiểu: anh em ruột, chị em ruột của cha mẹ của cháu là những người thừa kế hàng thứ ba của cháu và ngược lại.

Câu hỏi 77: Thừa kế thế vị là gì? Con của con nuôi có được hưởng thừa kế thế vị không?

Trả lời:

Thừa kế thế vị là việc các con hoặc cháu được thay vào vị trí của bố, mẹ hoặc ông, bà trong hàng thừa kế để hưởng di sản khi những người đó chết trước người để lại di sản. Những người thừa kế thế vị được hưởng phần di sản mà bố, mẹ mình (hoặc ông bà) đáng lẽ được hưởng nếu còn sống, được chia đều di sản với những người thừa kế khác.

Theo nguyên tắc chung, người thừa kế là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế. Nhưng pháp luật về thừa kế nước ta quy định: trường hợp khi con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng

chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản, thì chết được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chết được hưởng nếu còn sống (Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015), như thế gọi là thừa kế thế vị. Ngoài ra pháp luật còn quy định trường hợp đặc biệt: cha, mẹ chết cùng thời điểm với ông hoặc bà thì cháu thay thế vị trí của cha hoặc mẹ nhận di sản của ông, bà. Như vậy:

Nếu ông, bà để lại di sản mà bố mẹ đã chết thì con sẽ thế vị bố mẹ để hưởng di sản của ông bà.

Nếu cụ để lại di sản mà ông, bà, cha, mẹ đều đã chết, thì cháu sẽ thế vị ông bà để hưởng di sản của cụ.

Các thế hệ theo trực hệ tiếp theo được xác định tương tự như trên.

Người thế vị phải còn sống vào thời điểm người để lại di sản chết mới là người thừa kế thế vị.

Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định, con nuôi cũng được thế vị bố, mẹ nuôi để hưởng thừa kế tài sản giống như con đẻ.

Câu hỏi 78: Con riêng và bố dượng, mẹ kế có được hưởng thừa kế tài sản của nhau không?

Trả lời:

Khi bố, mẹ của một người kết hôn với người khác thì người con trở thành con riêng trong

quan hệ hôn nhân đó. Nếu xét theo quan hệ hôn nhân, huyết thống, quan hệ nhận nuôi con nuôi thì con riêng không thuộc các diện đó. Tuy nhiên, nếu trên thực tế, quan hệ nuôi dưỡng giữa bố dượng, mẹ kế với con riêng của vợ, chồng vẫn diễn ra trên thực tế được cộng đồng thừa nhận thì họ vẫn có thể được hưởng thừa kế tài sản của nhau.

Theo quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2015 thì quan hệ chăm sóc giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2015 mà không cần xác định là ai chăm sóc ai. Ví dụ: con riêng của vợ nhưng được bố dượng chăm sóc như con của mình thì khi bố dượng chết người con đó vẫn được hưởng di sản, chứ không đòi hỏi con riêng phải chăm sóc bố dượng mới được hưởng di sản. Khi đó vị thế của con riêng giống vị thế của con nuôi. Như vậy:

Con riêng có thể được hưởng di sản của cha dượng, mẹ kế khi cha dượng, mẹ kế chết. Con riêng cũng có thể được thế vị cha dượng, mẹ kế để hưởng di sản thừa kế.

Bố dượng, mẹ kế có thể được hưởng tài sản của con riêng khi con riêng chết.

Câu hỏi 79: Trường hợp vợ chồng sống ly thân và đã chia tài sản, hay vợ chồng đang trong giai đoạn giải quyết ly hôn thì có được hưởng thừa kế tài sản của nhau không?

Trả lời:

Quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng được xác lập kể từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi vào sổ hôn nhân và trao giấy đăng ký kết hôn cho các bên và chỉ chấm dứt khi có quyết định công nhận ly hôn của Tòa án có thẩm quyền hoặc một trong hai bên chết. Giữa khoảng thời gian đó được xác định là hôn nhân đang tồn tại, các quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng vẫn phát sinh theo quy định của pháp luật dù tình trạng quan hệ trên thực tế như thế nào. Theo Điều 655 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định thì:

- Trong trường hợp vợ chồng xin ly hôn mà chưa được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết, thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản của người chết. Cần lưu ý, kể cả trường hợp Tòa án đã tuyên án hoặc ban hành quyết định nhưng bản án, quyết định đó chưa có hiệu lực pháp luật mà một bên vợ hoặc chồng chết thì bên kia vẫn được hưởng di sản thừa kế của người chết.

- Trong trường hợp vợ chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một

người chết, thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản của người đã chết.

Khi người chồng hoặc người vợ chết thì người vợ hoặc người chồng là người thừa kế hàng thứ nhất. Nếu họ không khước từ thừa kế, thì đương nhiên có quyền sở hữu đối với phần tài sản mình được thừa kế.

Câu hỏi 80: Chồng (vợ) của người chết, đã kết hôn với người khác, sau đó mới chia tài sản của người chết thì người đã lấy vợ (chồng) có được chia thừa kế không?

Trả lời:

Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người để lại di sản chết. Tại thời điểm mở thừa kế, xác định số lượng người thừa kế của người đã chết. Vào thời điểm đó quan hệ hôn nhân vợ chồng vẫn tồn tại, vì vậy người vợ (người chồng) của người chết thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 655 Bộ luật dân sự năm 2015: người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản.

Vì vậy, mặc dù sau đó họ kết hôn, nhưng việc thừa kế không bị ảnh hưởng bởi quan hệ hôn nhân sau.

Tuy nhiên khi xác định diện thừa kế của vợ, hoặc chồng còn xem xét họ có thuộc trường hợp bị tước quyền thừa kế hay không.

Câu hỏi 81: Con ngoài giá thú có được hưởng thừa kế không? Người đã sinh ra đứa trẻ nhưng không có giá thú với người để lại di sản có được hưởng thừa kế di sản của người chết không?

Trả lời:

Con ngoài giá thú là đứa trẻ sinh ra khi quan hệ giữa bố và mẹ không phải là quan hệ hôn nhân.

Về mặt pháp lý, việc xác định con trong giá thú và con ngoài giá thú là để xác định quan hệ giữa bố và mẹ của người con. Còn về địa vị pháp lý thì con trong giá thú và con ngoài giá thú không có gì khác biệt. Theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: "Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha mẹ đều có quyền và nghĩa "vụ như nhau đối với cha mẹ của mình...". Vì vậy, con ngoài giá thú vẫn được hưởng thừa kế theo pháp luật giống như con trong giá thú. Khi bố (mẹ) chết thì con ngoài giá thú thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

Tuy nhiên, con ngoài giá thú của chồng không được hưởng thừa kế tài sản của vợ, con ngoài giá thú của vợ không được hưởng di sản của chồng.

Người đã sinh ra đứa trẻ nhưng không có giá thú với người để lại di sản tức là không có đăng ký kết hôn với người chết. Trong khi đó, quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng được xác lập kể từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi vào sổ hôn nhân và trao giấy đăng ký kết hôn cho các bên. Như vậy, giữa hai người này không phải là quan hệ vợ chồng. Quan hệ giữa họ chỉ là quan hệ trong việc cùng sinh đứa con mà không thuộc quan hệ hôn nhân, huyết thống hay nuôi dưỡng. Vì vậy, theo quy định của pháp luật, người đó không thuộc diện thừa kế theo pháp luật nên họ không được hưởng thừa kế di sản của người đã cùng có con với họ (trừ trường hợp hôn nhân thực tế).

Câu hỏi 82: Hai người chung sống với nhau sinh con chung nhưng không có đăng ký kết hôn, khi một người chết thì người còn lại có được hưởng tài sản của người chết để lại không, pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

Hai người chung sống với nhau sinh con chung nhưng không có đăng ký kết hôn thì được xác định là quan hệ ngoài giá thú và quan hệ của họ không phải là quan hệ vợ chồng (trừ trường hợp hôn nhân

thực tế). Vì vậy, họ không được hưởng di sản của nhau khi một trong hai người chết.

Trường hợp sống chung với nhau không có giấy đăng ký kết hôn, nhưng được công nhận là hôn nhân thực tế thì họ vẫn được hưởng di sản của nhau và đứng ở hàng thừa kế thứ nhất.

Để được công nhận là hôn nhân thực tế, yêu cầu hai bên nam nữ đáp ứng đầy đủ hai điều kiện sau:

Về *hình thức*, hai bên chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 mà không đăng ký kết hôn.

Về *nội dung*, hai bên nam, nữ phải tuân thủ đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Như vậy, nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng và được công nhận là hôn nhân thực tế phải đáp ứng cả điều kiện về nội dung và hình thức.

Tại Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình, quy định rõ việc xác định hôn nhân thực tế được thực hiện như sau:

"a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly

hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết".

Những nội dung trên được quy định chi tiết tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình, tại điểm d Mục 2 quy định:

Được coi nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;
- Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;
- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;
- Họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Thời điểm nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Khi đủ điều kiện để công nhận hôn nhân thực tế thì hai người được công nhận là vợ chồng và được hưởng thừa kế di sản của nhau.

Câu hỏi 83: Con dâu (rể) có được hưởng di sản thừa kế do bố mẹ chồng (vợ) để lại hay không?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật hiện hành, nếu người chết không để lại di chúc thì di sản của họ được chia theo pháp luật. Theo đó, di sản thừa kế được chia trong phạm vi diện thừa kế, trong đó xếp theo thứ tự ưu tiên của các hàng thừa kế. Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định người thừa kế theo pháp luật gồm:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Căn cứ vào những quy định nêu trên thì con dâu, con rể không thuộc diện thừa kế, không có trong tất cả các hàng thừa kế nên không được hưởng thừa kế theo pháp luật khi cha mẹ chồng (vợ) chết.

III. THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN

Câu hỏi 84: Ai là người quản lý, người phân chia di sản của người đã chết sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố?

Trả lời:

Do người để lại di sản chết nên cần phải có người để bảo quản di sản khỏi bị hư hỏng, mất mát và thu hồi những tài sản cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp...

Việc quản lý di sản, người phân chia di sản được thực hiện theo quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự năm 2015 (trừ trường hợp trong di chúc người lập di chúc chỉ định người quản lý, tùy theo tình hình thực tế mà người thừa kế thỏa thuận với nhau tìm phương án quản lý và bảo quản có hiệu quả nhất cho đến khi phân chia di sản.

“Điều 656. Hợp mặt những người thừa kế

1. Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố, những người thừa kế có thể họp mặt để thỏa thuận những việc sau đây:

a) Cử người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những người này, nếu người để lại di sản không chỉ định trong di chúc;

b) Cách thức phân chia di sản.

2. Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản”.

Cần lưu ý, khi chia di sản thừa kế phải thanh toán các chi phí bảo quản di sản (trừ trường hợp di chúc ghi không phải thanh toán) và các nghĩa vụ của người chết chưa thực hiện.

Câu hỏi 85: Người phân chia di sản có thể là người quản lý di sản được không?

Trả lời:

Người phân chia di sản là người được chỉ định trong di chúc, nếu không được chỉ định trong di chúc thì người phân chia di sản có thể được những người thừa kế thỏa thuận cử ra.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 657 Bộ luật dân sự năm 2015: người phân chia di sản có thể đồng thời là người quản lý tài sản. Tuy vậy, cũng có thể người phân chia di sản và người quản lý tài sản là hai cá nhân khác nhau.

Câu hỏi 86: Trách nhiệm của người phân chia di sản được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 657 Bộ luật dân sự năm 2015 thì người phân chia di sản có trách nhiệm phân chia di sản theo đúng di chúc hoặc đúng thỏa thuận của những người thừa kế theo pháp luật.

Ngoài ra, khoản 3 Điều 657 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Người phân chia di sản được hưởng thù lao, nếu người để lại di sản cho phép trong di chúc hoặc những người thừa kế có thỏa thuận”.

Câu hỏi 87: Trường hợp khối di sản để lại không đủ để thanh toán hết các nghĩa vụ người chết để lại thì thứ tự ưu tiên thanh toán được quy định như thế nào?

Trả lời:

Người được hưởng thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng với phần tài sản mà mình nhận.

Trường hợp, khối di sản để lại không đủ thanh toán hết các nghĩa vụ người chết để lại, thứ tự ưu tiên thanh toán được quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2015 như sau:

“Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây:

1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;
2. Tiền cấp dưỡng còn thiếu;
3. Chi phí cho việc bảo quản di sản;
4. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;
5. Tiền công lao động;
6. Tiền bồi thường thiệt hại;
7. Thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước;
8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân;
9. Tiền phạt;
10. Các chi phí khác”.

Sau khi đã thanh toán thứ tự ưu tiên các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí khác liên quan đến thừa kế, số tài sản còn lại sẽ thuộc quyền sở hữu của những người thừa kế.

Câu hỏi 88: Ông X có để lại di chúc (1/3 cho vợ và 2 con; 1/3 cho con trai dùng vào việc hương hỏa; 1/3 di tặng) và đã được chia di sản thừa kế xong.

Sau đó 02 tháng thì chủ nợ đến đưa giấy nợ 150 triệu, có chữ ký của người đã mất (người vợ biết việc này) đây là nợ riêng của

người chết. Trong trường hợp này thì việc trả nợ có được thực hiện không? Nếu phải trả nợ thì trích từ phần di sản của người nào?

Trả lời:

Trường hợp này là thừa kế theo di chúc, người đã mất (ông X) để lại di chúc định đoạt di sản thừa kế cho vợ và con, một phần dùng để hương hỏa và một phần dùng để di tặng.

Thứ nhất, theo quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015: “Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Theo đó, những người được hưởng di sản theo di chúc sẽ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ do người chết để lại và họ chỉ phải thực hiện nghĩa vụ này trong phạm vi di sản mà người chết để lại. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác (thỏa thuận khác có thể là những người thừa kế đồng ý thanh toán hết khoản nợ của người đã khuất mặc dù khoản nợ đó vượt quá phạm vi di sản thừa kế...).

Do khi có người đến yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì di sản đã được chia nên theo quy định tại khoản 3 Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: “*Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường*

hợp có thỏa thuận khác”. Thỏa thuận khác ở đây có thể là có một hoặc một số người thừa kế nhận trách nhiệm trả nợ thay cho những người thừa kế khác,...

Thứ hai, về di sản dùng vào việc thờ cúng, theo quy định tại Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2015:

“Điều 645. Di sản dùng vào việc thờ cúng

1. Trường hợp người lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.

Trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử người quản lý di sản thờ cúng.

Trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật.

2. Trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng”.

Theo đó, trừ trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì di sản thờ cúng mới được sử dụng để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người chết.

Thứ ba, về di sản di tặng, khoản 3 Điều 646 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này”.

Tóm lại, trường hợp trên việc trả nợ vẫn phải thực hiện. Nếu di sản thừa kế đủ để trả nợ thì những người thừa kế theo di chúc sẽ chịu trách nhiệm trả nợ trong phạm vi phần di sản được thừa kế (trừ trường hợp có thỏa thuận khác). Nếu di sản thừa kế không đủ để trả nợ thì phần di sản dùng vào việc thờ cúng và di sản di tặng mới được sử dụng để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người chết.

Câu hỏi 89: Việc phân chia di sản theo di chúc được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 659 Bộ luật dân sự năm 2015:

Phân chia di sản theo di chúc được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc. Tuy nhiên, nếu vì ý chí của người để lại di chúc không rõ ràng, di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Câu hỏi 90: Khi phân chia di sản theo di chúc cần chú ý vấn đề gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 659 Bộ luật dân sự năm 2015 thì khi phân chia di sản theo di chúc cần chú ý một số vấn đề sau:

- Trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó hoặc phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu hủy do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

- Trường hợp di chúc chỉ xác định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

Câu hỏi 91: Việc phân chia di sản theo pháp luật được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Phân chia di sản theo pháp luật là việc phân chia di sản theo hàng thừa kế. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự hàng thừa kế (tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015).

+ Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

+ Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

+ Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Tuy nhiên cần chú ý quy định tại Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015 khi phân chia di sản theo pháp luật cần chú ý các vấn đề sau:

- Khi phân chia di sản, nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng.

- Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia.

Câu hỏi 92: Trường hợp nào thì hạn chế phân chia di sản của người đã chết?

Trả lời:

Điều 661 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định hạn chế phân chia di sản trong trường hợp sau:

Trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thỏa thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.

Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác

định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.

Câu hỏi 93: Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Trong quá trình phân chia di sản có thể xảy ra trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế vậy nên tại Điều 662 Bộ luật dân sự năm 2015 đã quy định những trường hợp này, cụ thể:

- Trường hợp đã phân chia di sản mà xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nhưng những người thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trường hợp đã phân chia di sản mà có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì người đó phải trả lại di sản hoặc thanh toán một khoản tiền tương đương với giá trị di sản được hưởng tại thời điểm chia thừa kế cho những người thừa kế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	7
<i>Câu hỏi 1: Thừa kế là gì?</i>	7
<i>Câu hỏi 2: Quyền thừa kế là gì?</i>	8
<i>Câu hỏi 3: Bản chất của quyền thừa kế được pháp luật quy định như thế nào?</i>	9
<i>Câu hỏi 4: Nguyên tắc pháp luật bảo hộ quyền thừa kế của cá nhân được hiểu như thế nào?</i>	11
<i>Câu hỏi 5: Nguyên tắc bình đẳng về quyền thừa kế thể hiện như thế nào trong các quy định về thừa kế?</i>	12
<i>Câu hỏi 6: Nguyên tắc tôn trọng quyền định đoạt bằng di chúc của người có tài sản trong chế định thừa kế được quy định như thế nào?</i>	13
<i>Câu hỏi 7: Nguyên tắc củng cố và giữ vững tình thương yêu đoàn kết trong gia đình được hiểu như thế nào?</i>	15

<i>Câu hỏi 8:</i> Di sản thừa kế là gì?	16
<i>Câu hỏi 9:</i> Pháp luật quy định di sản thừa kế bao gồm những gì?	19
<i>Câu hỏi 10:</i> Quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp có được coi là di sản thừa kế không?	22
<i>Câu hỏi 11:</i> Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thì giải quyết như thế nào?	23
<i>Câu hỏi 12:</i> Cá nhân, tổ chức không có nhu cầu trực tiếp sử dụng đất nông nghiệp có được nhận thừa kế đất nông nghiệp không?	25
<i>Câu hỏi 13:</i> Di sản là tài sản thuộc sở hữu chung với người khác được xác định như thế nào?	27
<i>Câu hỏi 14:</i> Di sản là phần vốn góp trong doanh nghiệp thì người được hưởng di sản có trở thành thành viên doanh nghiệp không?	29
<i>Câu hỏi 15:</i> Di sản thừa kế ít hơn nghĩa vụ của người để lại di sản thừa kế thì giải quyết như thế nào?	30
<i>Câu hỏi 16:</i> Người để lại di sản thừa kế được pháp luật quy định như thế nào? Người để lại di sản thừa kế có những quyền gì?	32
<i>Câu hỏi 17:</i> Thời điểm mở thừa kế là gì? Thời điểm mở thừa kế được xác định như thế nào?	34

<i>Câu hỏi 18:</i> Việc xác định thời điểm mở thừa kế có ý nghĩa như thế nào?	37
<i>Câu hỏi 19:</i> Thời điểm mở thừa kế có phải là thời điểm chia di sản thừa kế không?	39
<i>Câu hỏi 20:</i> Pháp luật quy định như thế nào về địa điểm mở thừa kế? Việc xác định địa điểm mở thừa kế có ý nghĩa như thế nào?	41
<i>Câu hỏi 21:</i> Thế nào là người thừa kế? Điều kiện về người thừa kế được quy định như thế nào?	41
<i>Câu hỏi 22:</i> Thai nhi sinh ra và còn sống bao lâu thì mới được hưởng thừa kế theo di chúc hoặc thừa kế theo pháp luật?	43
<i>Câu hỏi 23:</i> Người Việt Nam ở nước ngoài có quyền hưởng di sản thừa kế giống như công dân Việt Nam không?	45
<i>Câu hỏi 24:</i> Những nghĩa vụ tài sản của người đã chết để lại có phải được thực hiện không? Nếu có thì ai phải thực hiện các nghĩa vụ đó?	49
<i>Câu hỏi 25:</i> Người thừa kế có phải thực hiện tất cả các nghĩa vụ pháp lý của người chết không?	50
<i>Câu hỏi 26:</i> Quyền, nghĩa vụ của người quản lý di sản được pháp luật quy định như thế nào?	51
<i>Câu hỏi 27:</i> Những người thừa kế của nhau nhưng chết cùng một thời điểm thì giải quyết như thế nào?	54

<i>Câu hỏi 28:</i> Người thừa kế có được từ chối nhận di sản thừa kế không?	55
<i>Câu hỏi 29:</i> Người bị người để lại di sản không cho hưởng di sản (truất quyền thừa kế) thì có thể được hưởng di sản thừa kế không?	56
<i>Câu hỏi 30:</i> Những trường hợp nào người thừa kế không được quyền hưởng di sản thừa kế?	58
<i>Câu hỏi 31:</i> Trường hợp con không thường xuyên trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ nhưng vẫn cấp dưỡng cho bố mẹ đều đặn thì có bị tước quyền thừa kế không?	60
<i>Câu hỏi 32:</i> Pháp luật quy định như thế nào về thời hiệu khởi kiện tranh chấp thừa kế?	61
<i>Câu hỏi 33:</i> Thời gian không tính vào thời hiệu thừa kế được quy định thế nào?	62
<i>Câu hỏi 34:</i> Trong trường hợp nào thì không tính thời hiệu thừa kế?	64
<i>Câu hỏi 35:</i> Thời hiệu các chủ nợ của người để lại di sản khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ trả nợ được quy định như thế nào?	64
<i>Câu hỏi 36:</i> Hết thời hiệu khởi kiện thừa kế mới phát sinh tranh chấp tài sản thừa kế thì giải quyết như thế nào?	65

<i>Câu hỏi 37:</i> Người được di tặng và người nhận di sản thừa kế từ người chết để lại có phải nộp thuế thu nhập cá nhân không?	68
II. QUY ĐỊNH VỀ THỪA KẾ THEO DI CHÚC VÀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT	69
<i>Câu hỏi 38:</i> Di chúc là gì? Thế nào là thừa kế theo di chúc?	69
<i>Câu hỏi 39:</i> Pháp luật quy định người lập di chúc phải đáp ứng những điều kiện gì?	69
<i>Câu hỏi 40:</i> Người lập di chúc sẽ những quyền gì?	70
<i>Câu hỏi 41:</i> Di chúc có thể được thể hiện bằng những hình thức nào? Những ưu điểm và hạn chế đối với từng loại di chúc?	71
<i>Câu hỏi 42:</i> Di chúc miệng (chúc ngôn) có giá trị pháp lý không? Để di chúc miệng hợp pháp cần có các điều kiện gì?	72
<i>Câu hỏi 43:</i> Để bảo đảm tính hợp pháp của di chúc bằng văn bản không có người làm chứng cần có những điều kiện gì?	73
<i>Câu hỏi 44:</i> Để bảo đảm tính hợp pháp của di chúc bằng văn bản có người làm chứng, cần có những điều kiện gì?	74
<i>Câu hỏi 45:</i> Người làm chứng cho việc lập di chúc phải có điều kiện như thế nào?	75

<i>Câu hỏi 46:</i> Một người khi đã lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc do mình đã lập hay không?	76
<i>Câu hỏi 47:</i> Nội dung cần phải có của di chúc được quy định như thế nào?	77
<i>Câu hỏi 48:</i> Việc lập di chúc có thể làm tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc yêu cầu Công chứng viên đến chỗ ở của người để lại di sản thừa kế để lập di chúc hay không? Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thủ tục lập di chúc như thế nào?	77
<i>Câu hỏi 49:</i> Người lập di chúc có thể làm tại Ủy ban nhân dân cấp xã hay không? Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thủ tục lập di chúc tại Ủy ban nhân dân cấp xã như thế nào?	79
<i>Câu hỏi 50:</i> Công chứng, chứng thực di chúc là gì? Những người nào không được công chứng, chứng thực di chúc?	80
<i>Câu hỏi 51:</i> Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, những trường hợp nào di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực?	81
<i>Câu hỏi 52:</i> Hiệu lực pháp luật của di chúc miệng được Bộ luật dân sự năm 2015 quy định như thế nào?	82
<i>Câu hỏi 53:</i> Hiệu lực pháp luật của di chúc bằng văn bản được Bộ luật dân sự năm 2015 quy định như thế nào?	83

<i>Câu hỏi 54:</i> Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có được phép lập di chúc không?	84
<i>Câu hỏi 55:</i> Người mất năng lực hành vi dân sự có quyền để lại di sản thừa kế không?	85
<i>Câu hỏi 56:</i> Người đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành hình phạt tù có được lập di chúc không?	86
<i>Câu hỏi 57:</i> Người thừa kế theo di chúc có bắt buộc phải có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng đối với người để lại di sản thừa kế hay không? Cá nhân phải đáp ứng các điều kiện nào để trở thành người thừa kế theo di chúc?	86
<i>Câu hỏi 58:</i> Trường hợp người để lại di sản thừa kế đã lập di chúc nhưng kể từ thời điểm mở thừa kế, di chúc bị thất lạc, bị hư hại thì việc phân chia di sản thừa kế sẽ được giải quyết như thế nào?	87
<i>Câu hỏi 59:</i> Những người thừa kế theo di chúc có quyền chia tài sản theo nội dung di chúc khi người lập di chúc còn sống không?	88
<i>Câu hỏi 60:</i> Người thừa kế theo di chúc khi nhận di sản thừa kế từ người chết để lại sẽ có những quyền và nghĩa vụ gì?	89
<i>Câu hỏi 61:</i> Pháp nhân có thể là người thừa kế theo di chúc không?	90

<i>Câu hỏi 62:</i> Người được hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc sẽ không được hưởng di sản thừa kế trong trường hợp nào?	91
<i>Câu hỏi 63:</i> Người chưa thành niên được nhận tài sản thừa kế theo di chúc có được tự mình sử dụng tài sản đó không?	91
<i>Câu hỏi 64:</i> Người lập di chúc có quyền được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng hay không?	93
<i>Câu hỏi 65:</i> Người lập di chúc có quyền được dành một phần di sản để di tặng cho người khác hay không?	93
<i>Câu hỏi 66:</i> Sự khác nhau giữa người thừa kế theo di chúc và người được di tặng được quy định như thế nào?	94
<i>Câu hỏi 67:</i> Pháp lệnh quy định như thế nào về việc công bố di chúc và giải thích di chúc?	95
<i>Câu hỏi 68:</i> Khi nào thì di chúc phát sinh hiệu lực?	96
<i>Câu hỏi 69:</i> Vợ, chồng có được lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung hay không?	96
<i>Câu hỏi 70:</i> Để bảo đảm tính hợp pháp, di chúc của người không biết chữ cần có những điều kiện gì?	97
<i>Câu hỏi 71:</i> Vấn đề thừa kế theo di chúc có yếu tố nước ngoài sẽ được giải quyết như thế nào?	98

<i>Câu hỏi 72:</i> Thừa kế theo pháp luật là gì?	99
<i>Câu hỏi 73:</i> Khi nào sẽ chia thừa kế theo pháp luật?	100
<i>Câu hỏi 74:</i> Những tài sản nào sẽ được chia thừa kế theo pháp luật?	103
<i>Câu hỏi 75:</i> Diện thừa kế là gì ?	104
<i>Câu hỏi 76:</i> Hàng thừa kế là gì? Các hàng thừa kế được xác định như thế nào?	106
<i>Câu hỏi 77:</i> Thừa kế thế vị là gì? Con của con nuôi có được hưởng thừa kế thế vị không?	110
<i>Câu hỏi 78:</i> Con riêng và bố dượng, mẹ kế có được hưởng thừa kế tài sản của nhau không?	111
<i>Câu hỏi 79:</i> Trường hợp vợ chồng sống ly thân và đã chia tài sản, hay vợ chồng đang trong giai đoạn giải quyết ly hôn thì có được hưởng thừa kế tài sản của nhau không?	113
<i>Câu hỏi 80:</i> Chồng (vợ) của người chết, đã kết hôn với người khác, sau đó mới chia tài sản của người chết thì người đã lấy vợ (chồng) có được chia thừa kế không?	114
<i>Câu hỏi 81:</i> Con ngoài giá thú có được hưởng thừa kế không? Người đã sinh ra đứa trẻ nhưng không có giá thú với người để lại di sản có được hưởng thừa kế di sản của người chết không?	115
<i>Câu hỏi 82:</i> Hai người chung sống với nhau sinh con chung nhưng không	

có đăng ký kết hôn, khi một người chết thì người còn lại có được hưởng tài sản của người chết để lại không, pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?	116
<i>Câu hỏi 83:</i> Con dâu (rể) có được hưởng di sản thừa kế do bố mẹ chồng (vợ) để lại hay không?	120
III. THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN	121
<i>Câu hỏi 84:</i> Ai là người quản lý, người phân chia di sản của người đã chết sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố?	121
<i>Câu hỏi 85:</i> Người phân chia di sản có thể là người quản lý di sản được không?	122
<i>Câu hỏi 86:</i> Trách nhiệm của người phân chia di sản được quy định như thế nào?	123
<i>Câu hỏi 87:</i> Trường hợp khối di sản để lại không đủ để thanh toán hết các nghĩa vụ người chết để lại thì thứ tự nào được ưu tiên thanh toán được quy định như thế nào?	123
<i>Câu hỏi 88:</i> Ông X có để lại di chúc (1/3 cho vợ và 2 con; 1/3 cho con trai dùng vào việc hương hỏa; 1/3 di tặng) và đã được chia di sản thừa kế xong. Sau đó 02 tháng thì chủ nợ đến đưa giấy nợ 150 triệu, có chữ ký của người	

đã mất (người vợ biết việc này) đây là nợ riêng của người chết. Trong trường hợp này thì việc trả nợ có được thực hiện không? Nếu phải trả nợ thì trích từ phần di sản của người nào?	124
<i>Câu hỏi 89:</i> Việc phân chia di sản theo di chức được thực hiện như thế nào?	127
<i>Câu hỏi 90:</i> Khi phân chia di sản theo di chức cần chú ý vấn đề gì?	128
<i>Câu hỏi 91:</i> Việc phân chia di sản theo pháp luật được thực hiện như thế nào?	128
<i>Câu hỏi 92:</i> Trường hợp nào thì hạn chế phân chia di sản của người đã chết?	130
<i>Câu hỏi 93:</i> Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế được thực hiện như thế nào?	131

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung: VĂN THỊ THANH HƯƠNG
HOÀNG THỊ TUYẾT

Trình bày bìa: NGUYỄN MẠNH HÙNG

Chế bản vi tính: NGUYỄN QUỲNH LAN

Sửa bản in: PHẠM MINH THÚY

Đọc sách mẫu: HOÀNG THỊ TUYẾT

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT; Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH

- BỘ LUẬT DÂN SỰ
- BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ
- LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH NĂM 2012
VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH



8935211187467

ISBN: 978-604-57-2863-5



9 786045 728635

SÁCH KHÔNG BÁN